

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT THÁI PHIÊN**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP
GIÁO DỤC CÔNG DÂN 12
NĂM HỌC: 2016 - 2017**



Biên soạn: TỔ SỬ - GIÁO DỤC CÔNG DÂN

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Đà Nẵng, tháng 03/2017

Bài 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

I. Kiến thức cơ bản:

1. Khái niệm pháp luật:

a. **Pháp luật là gì?** *Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước, nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.*

b. Đặc trưng của pháp luật:

- Tính quy phạm phổ biến.
- Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- Tính chặt chẽ về mặt hình thức.

2. Bản chất của pháp luật:

a. **Bản chất giai cấp của pháp luật:** *Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.*

b. Bản chất xã hội của pháp luật:

- + *Pháp luật bắt nguồn từ đời sống thực tiễn xã hội, do thực tiễn cuộc sống đòi hỏi.*
- + *Pháp luật không chỉ phản ánh ý chí của giai cấp thống trị mà còn phản ánh nhu cầu, lợi ích của các giai cấp và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội.*
- + *Các quy phạm pháp luật được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội.*

3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức:

a. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế (đọc thêm)

b. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị (đọc thêm)

c. Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức:

- *Trong hàng loạt quy phạm pháp luật luôn thể hiện các quan niệm về đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội.*
- *Pháp luật là phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức.*
- *Những giá trị cơ bản của pháp luật - công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải cũng là những giá trị đạo đức cao cả mà con người hướng tới.*

4. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội:

a. PL là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội:

- *Không có pháp luật, xã hội sẽ không có trật tự, ổn định, không thể tồn tại và phát triển được.*
- *Nhờ có pháp luật, nhà nước phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động cá nhân, tổ chức.*
- *Pháp luật sẽ bảo đảm dân chủ, công bằng, phù hợp lợi ích chung của các giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau.*

- *Pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách thống nhất trong toàn quốc và được đảm bảo bằng sức mạnh quyền lực của nhà nước nên hiệu lực thi hành cao.*

c. PL là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình:

- *Hiến pháp quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong từng lĩnh vực cụ thể.*
- *Công dân thực hiện quyền của mình theo quy định của PL.*
- *PL là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Trong hàng loạt quy phạm pháp luật luôn thể hiện các quan niệm về có tính chất phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội.

A. đạo đức B. giáo dục C. văn hoá D. khoa học

Câu 2: Pháp luật là phương tiện để công dân

- A. quyền công dân được tôn trọng và bảo vệ.
- B. thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
- C. sống trong tự do dân chủ.
- D. công dân phát triển toàn diện.

Câu 3: Pháp luật là

- A. quy tắc xử sự bắt buộc mọi công dân.
- B. quy tắc xử sự của một cộng đồng người.
- C. quy tắc xử sự bắt buộc đối với mọi cá nhân, tổ chức.
- D. quy tắc xử sự bắt buộc chung.

Câu 4: Pháp luật bắt nguồn từ

- A. xã hội. B. kinh tế. C. đạo đức. D. chính trị.

Câu 5: Tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện pháp luật là

- A. Nhà nước. B. cơ quan nhà nước. C. Chính phủ. D. Quốc hội.

Câu 6: Pháp luật xã hội chủ nghĩa mang bản chất của

- A. nhân dân lao động. B. giai cấp cầm quyền.
- C. giai cấp vô sản. D. giai cấp công nhân.

Câu 7: Pháp luật là phương tiện để Nhà nước

- A. quản lý xã hội. B. bảo vệ các giai cấp.
- C. quản lý công dân. D. bảo vệ các công dân.

Câu 8: Pháp luật do Nhà nước ta xây dựng và ban hành thể hiện ý chí, nhu cầu, lợi ích của

- A. giai cấp công nhân. B. đa số nhân dân lao động.
- C. giai cấp vô sản. D. Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 9: Pháp luật mang tính , vì pháp luật do Nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh của Nhà nước

- A. quy phạm phổ biến. B. chặt chẽ. C. bắt buộc chung. D. mệnh lệnh.

Câu 10: Không có pháp luật, xã hội sẽ không có, không thể tồn tại và phát triển được.

- A. hòa bình, dân chủ B. trật tự, ổn định
- C. dân chủ, hạnh phúc D. sức mạnh, quyền lực

Câu 11: Những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân sẽ bị Nhà nước

- A. xử lý nghiêm minh. B. xử lý thật nặng.
- C. ngăn chặn, xử lý. D. xử lý nghiêm khắc.

Câu 12: Pháp luật có tính bởi lẽ pháp luật là những quy tắc xử sự chung, là khuôn mẫu chung, được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- A. bắt buộc chung B. bắt buộc C. cưỡng chế D. quy phạm phổ biến

Câu 13: Mỗi quy tắc xử sự thường được thể hiện thành một

- A. quy định pháp luật. B. quy phạm pháp luật. C. điều luật. D. điều cấm.

Câu 14: Pháp luật có tính xác định chặt chẽ về mặt nhằm diễn đạt chính xác các quy phạm pháp luật, tránh sự hiểu sai dẫn đến việc lạm dụng pháp luật.

- A. nội dung B. văn bản C. câu chữ D. hình thức

Câu 15: Pháp luật mang bản chất sâu sắc vì pháp luật do Nhà nước, đại diện cho giai cấp cầm quyền ban hành và đảm bảo thực hiện.

- A. nhà nước B. các giai cấp C. giai cấp D. xã hội

Câu 16: Trong mỗi quan hệ với kinh tế: một mặt, pháp luật vào kinh tế; mặt khác, pháp luật tác động trở lại đối với kinh tế.

- A. phụ thuộc B. gắn liền C. tác động D. can thiệp

Câu 17: Pháp luật vừa là phương tiện để thực hiện đường lối chính trị của giai cấp cầm quyền, vừa là hình thức biểu hiện của, ghi nhận yêu cầu, quan điểm chính trị của giai cấp cầm quyền.

- A. nhà nước B. chính trị C. xã hội D. chính sách

Câu 18: Muốn người dân thực hiện đúng pháp luật thì Nhà nước phải làm cho dân biết pháp luật, biết của mình.

- A. quyền lợi và nghĩa vụ C. trách nhiệm và năng lực
B. nhiệm vụ và khả năng D. quyền và lợi ích

Câu 19: Quản lý xã hội bằng pháp luật nghĩa là Nhà nước ban hành pháp luật và tổ chức trên quy mô toàn xã hội.

- A. giáo dục pháp luật B. thực hiện pháp luật
C. sử dụng pháp luật D. áp dụng pháp luật

Câu 20: Một trong những đặc trưng cơ bản của pháp luật được thể hiện ở

- A. tính hiện đại. B. tính vi phạm phổ biến.
C. tính quyền lực, bắt buộc chung. D. tính xác định.

Câu 21: Pháp luật mang bản chất vì pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội.

- A. chính trị - xã hội B. xã hội C. giai cấp D. kinh tế - xã hội

Câu 22: Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Pháp luật của ta là pháp luật thật sự dân chủ vì nó bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho”.

- A. mọi giai cấp, tầng lớp B. nhân dân lao động
C. giai cấp vô sản D. giai cấp công nhân

Câu 23: Pháp luật có tính bắt buộc chung tức là quy định bắt buộc đối với tất cả cá nhân và tổ chức, ai cũng xử sự theo

- A. đạo đức. B. quyền lực. C. pháp luật. D. yêu cầu.

Câu 24: Pháp luật là khuôn mẫu chung cho cách xử sự của mọi người trong hoàn cảnh, điều kiện như nhau, là thể hiện cụ thể của công lý, công bằng và giới hạn tự do của mỗi người trong việc thực hiện các hợp pháp của mình.

- A. quyền và lợi ích B. quyền và nghĩa vụ C. nhiệm vụ D. nghĩa vụ

Câu 25: Nhờ có, Nhà nước phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ của mình.

- A. quyền lực B. kế hoạch cụ thể C. chủ trương và chính sách D. pháp luật

Câu 26: Ở nước ta, các quyền con người về chính trị, kinh tế, dân sự, văn hoá và xã hội được tôn trọng, được thể hiện ở các quyền công dân, được quy định trong.....

- A. các văn bản luật B. luật và chính sách C. Hiến pháp và luật D. Hiến pháp

Câu 27: Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tínhdo ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị để điều chỉnh các

- A. bắt buộc chung - nhà nước - quan hệ pháp luật.
B. bắt buộc - nhà nước - quan hệ xã hội.
C. bắt buộc chung - quốc hội - quan hệ xã hội.
D. bắt buộc chung - nhà nước - quan hệ xã hội.

Câu 28: Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành mà nhà nước là đại diện.

- A. phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền B. phù hợp với các quy phạm đạo đức
C. phù hợp với ý chí nguyện vọng của nhân dân D. phù hợp với mọi tầng lớp nhân dân

Câu 29: Pháp luật mang bản chất xã hội vì

- A. pháp luật được ban hành vì sự phát triển của xã hội.
B. pháp luật phản ánh những nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp trong xã hội.
C. pháp luật bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động.
D. pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội.

Câu 30: Nội dung cơ bản của pháp luật bao gồm

- A. các chuẩn mực thuộc về đời sống tinh thần, tình cảm của con người.
B. quy định các hành vi không được làm.
C. quy định các bổn phận của công dân.
D. các quy tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm).

Câu 31: Trong mối quan hệ với kinh tế, pháp luật có tính độc lập tương đối: một mặt, pháp luật phụ thuộc vào kinh tế; mặt khác, pháp luật đối với kinh tế.

- A. tác động tích cực B. tác động trở lại C. tác động tiêu cực D. có sự chi phối

Câu 32: Ở mỗi nước, ngoài quy phạm pháp luật, còn tồn tại các loại quy phạm xã hội khác trong đó có quy phạm Hai loại quy phạm này có quan hệ chặt chẽ với nhau.

- A. đạo đức. B. chính trị. C. giáo dục. D. văn hoá.

Câu 33:, một khi đã trở thành niềm tin nội tâm thì sẽ được các cá nhân, các nhóm xã hội tuân theo một cách tự giác.

- A. Pháp luật B. Chính trị C. Đạo đức D. Xã hội

Câu 34: Trong hàng loạt luôn thể hiện các quan niệm về đạo đức, nhất là pháp luật trong các lĩnh vực dân sự, hôn nhân và gia đình, văn hoá, xã hội, giáo dục.

- A. quy phạm xã hội B. quy phạm đạo đức
C. quy phạm pháp luật D. vấn đề pháp luật

Câu 35: Có thể nói, pháp luật là một đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức.

- A. phương tiện B. phương thức C. cách thức D. hình thức

Câu 36: Chính những giá trị cơ bản nhất của pháp luật - công bằng,, tự do, lẽ phải, cũng là những giá trị đạo đức cao cả mà con người luôn hướng tới.

- A. tôn trọng B. bình đẳng C. hợp pháp D. đúng đắn

Câu 37: Pháp luật là khuôn mẫu chung cho cách xử sự của mọi người trong hoàn cảnh, điều kiện như nhau, là thể hiện cụ thể của công lý, công bằng và giới hạn tự do của mỗi người trong việc thực hiện các hợp pháp của mình.

- A. quyền và lợi ích B. nghĩa vụ C. quyền và nghĩa vụ D. trách nhiệm

Câu 38: Pháp luật không những quy định quyền của công dân trong cuộc sống mà còn quy định rõ cách thức để công dân thực hiện các quyền đó cũng như trình tự, thủ tục pháp lý để công dân yêu cầu Nhà nước bảo vệ các hợp pháp của mình bị xâm phạm.

- A. quyền lợi B. thành tựu C. quyền và nghĩa vụ D. quyền và lợi ích

Câu 39: Nhà nước ban hành các quy định để định hướng cho xã hội, phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền, nhằm giữ gìn trật tự xã hội, bảo vệ của Nhà nước.

- A. quyền và nghĩa vụ B. công lý C. quyền và lợi ích D. quyền lợi

Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

I. Kiến thức cơ bản:

1. Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật:

a. Khái niệm thực hiện pháp luật: Là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của PL đi vào cuộc sống, trở thành hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

b. Các hình thức thực hiện pháp luật:

- Sử dụng PL: Các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì pháp luật cho phép làm.

- Thi hành PL: Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm.

- Tuân thủ PL: Các cá nhân, tổ chức không làm những điều mà pháp luật cấm.

- Áp dụng PL: Các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

c. Các giai đoạn thực hiện PL: (không học)

2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý:

a. Vi phạm pháp luật:

- Có 3 dấu hiệu nhận biết vi phạm PL:

+ Hành vi trái pháp luật.

+ Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

+ Người vi phạm pháp luật phải có lỗi.

- Khái niệm: Là hành vi trái pháp luật, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm các quan hệ xã hội do PL bảo vệ.

b. Trách nhiệm pháp lý: Là nghĩa vụ mà các chủ thể vi phạm PL phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế do nhà nước áp dụng.

c. Các loại vi phạm PL và trách nhiệm pháp lý:

- Vi phạm hình sự: là hành vi gây nguy hiểm cho xã hội, được coi là tội phạm và quy định tại Bộ luật Hình sự. Người có hành vi vi phạm hình sự phải chịu trách nhiệm hình sự, thể hiện ở việc phải chấp hành hình phạt theo quyết định của Tòa án.

- Vi phạm hành chính: là hành vi vi phạm PL có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước. Người vi phạm hình sự phải chịu trách nhiệm hành chính, như: bị phạt tiền, phạt cảnh cáo, khôi phục lại tình trạng ban đầu, thu giữ tang vật, phương tiện được dùng để vi phạm,...

- Vi phạm dân sự: là hành vi vi phạm PL xâm phạm các mối quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

- Vi phạm kỷ luật: là vi phạm PL xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước,...

+ Trách nhiệm kỷ luật: các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, thôi việc, chuyển công tác khác,...

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Trách nhiệm hình sự là sự quyết định do cơ quan

A. Tòa án.

B. cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền.

C. Viện kiểm sát.

D. cơ quan, tổ chức nhà nước.

Câu 2: Thực hiện pháp luật là làm cho những quy định của pháp luật

A. đi vào lương tâm.

B. đi vào cuộc sống.

C. đi vào các quy tắc xử sự trong xã hội.

D. cả A, B, C.

Câu 3: Người có hành vi gây tổn hại sức khỏe cho người khác thì

- A. phải chịu trách nhiệm dân sự. B. phải chịu trách nhiệm hình sự.
C. phải chịu trách nhiệm hình sự và dân sự. D. phải chịu trách nhiệm hành chính.

Câu 4: Vi phạm pháp luật có các loại vi phạm là

- A. hình sự, hành chính, dân sự, kỷ luật.
B. hình sự, hành chính, pháp luật, dân sự.
C. kỷ luật, pháp luật, hành chính, hình sự.
D. hình sự, hành động, dân sự, pháp luật.

Câu 5: Vi phạm dân sự là hành vi

- A. xâm phạm các quan hệ tài sản và sở hữu.
B. xâm phạm các quan hệ tài sản.
C. xâm phạm các quan hệ tài sản và thân nhân.
D. xâm phạm các quan hệ tài sản và nhân thân.

Câu 6: Cá nhân, tổ chức sử dụng pháp luật tức là làm những gì mà pháp luật

- A. quy định. B. quy định phải làm C. cho phép làm. D. không cho phép làm.

Câu 7: Cảnh sát giao thông xử phạt người không đội mũ bảo hiểm 250.000 đồng. Trong trường hợp này, cảnh sát giao thông đã

- A. thi hành pháp luật. B. tuân thủ pháp luật.
C. sử dụng pháp luật. D. áp dụng pháp luật.

Câu 8: Cá nhân, tổ chức thi hành pháp luật tức là thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật

- A. không cấm. B. quy định phải làm. C. cho phép làm. D. quy định làm.

Câu 9: Anh An đi săn bắt động vật quý hiếm trong rừng. Trong trường hợp này, anh An đã

- A. không tuân thủ pháp luật. B. không thi hành pháp luật.
C. không áp dụng pháp luật. D. không sử dụng pháp luật.

Câu 10: Đối tượng phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm là những người

- A. đủ từ 14 tuổi trở lên. B. đủ từ 18 tuổi trở lên.
C. đủ từ 16 tuổi trở lên. D. đủ từ 15 tuổi trở lên.

Câu 11: Đối tượng phải chịu trách nhiệm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra là những người

- A. đủ từ 14 tuổi trở lên. B. đủ từ 18 tuổi trở lên.
C. đủ từ 16 tuổi trở lên. D. đủ từ 17 tuổi trở lên.

Câu 12: Những hành vi xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước,... do pháp luật lao động, pháp luật hành chính bảo vệ được gọi là vi phạm

- A. pháp luật lao động. B. pháp luật hành chính. C. hành chính. D. kỷ luật.

Câu 13: Khi vi phạm, người vi phạm thường bị phạt tiền, cảnh cáo, khôi phục hiện trạng ban đầu, thu giữ tang vật, phương tiện dùng để vi phạm.

- A. hình sự B. hành chính C. kỷ luật D. dân sự

Câu 14: Khi vi phạm, người vi phạm sẽ bị khiển trách, cảnh cáo, chuyển công tác khác, cách chức, hạ bậc lương hoặc đuổi việc.

- A. kỷ luật B. dân sự C. hành chính D. hình sự

Câu 15: Anh M đi bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội. Trong trường hợp này, anh M đã

- A. tuân thủ pháp luật. B. sử dụng pháp luật.
C. thi hành pháp luật. D. tuân theo pháp luật.

Câu 16: là các cá nhân, tổ chức không làm những gì pháp luật cấm.

- A. Tuân theo pháp luật B. Sử dụng pháp luật

C. Thi hành pháp luật

D. Tuân thủ pháp luật

Câu 17: Vi phạm pháp luật là hành vi, do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

A. trái pháp luật

B. bất hợp pháp

C. trái pháp luật, có lỗi

D. sai trái, không đúng

Câu 18: Cá nhân, tổ chức tuân thủ pháp luật nghĩa là không làm những điều mà pháp luật

A. cho phép làm.

B. không cấm.

C. cấm.

D. không đồng ý.

Câu 19: Bố bạn An là người kinh doanh nên có thu nhập cao, hằng năm ông đến cơ quan thuế của quận để nộp thuế thu nhập cá nhân. Trong trường hợp này, bố bạn An đã

A. thi hành pháp luật.

B. tuân thủ pháp luật.

C. sử dụng pháp luật.

D. áp dụng pháp luật.

Câu 20: Chị Minh tham gia giao thông bằng xe máy trên đường mà không đội mũ bảo hiểm. Trong trường hợp này, chị Minh đã

A. không tuân thủ pháp luật.

B. không thi hành pháp luật.

C. không áp dụng pháp luật.

D. không sử dụng pháp luật.

Câu 21: Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận trực tiếp giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của vài người gửi lên cấp quận. Trong trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận đã

A. thi hành pháp luật.

B. tuân thủ pháp luật.

C. sử dụng pháp luật.

D. áp dụng pháp luật.

Câu 22: Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận ra các quyết định để luân chuyển một số cán bộ từ các phòng ban tăng cường cho Ủy ban nhân dân các phường trên địa bàn. Trong trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận đã

A. thi hành pháp luật.

B. tuân thủ pháp luật.

C. sử dụng pháp luật.

D. áp dụng pháp luật.

Câu 23: là các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

A. Thi hành pháp luật

B. Tuân thủ pháp luật

C. Sử dụng pháp luật

D. Áp dụng pháp luật

Câu 24: Khi vi phạm, người vi phạm phải chấp hành hình phạt theo quyết định của Tòa án.

A. hình sự

B. hành chính

C. kỷ luật

D. dân sự

Câu 25: Khi vi phạm, người vi phạm phải bồi thường thiệt hại về vật chất và đôi khi còn có trách nhiệm bồi thường tổn thất tinh thần.

A. hình sự

B. dân sự

C. kỷ luật

D. hành chính

Câu 26: là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

A. Vi phạm hình sự

B. Vi phạm hành chính

C. Vi phạm dân sự

D. Vi phạm kỷ luật

Câu 27: là các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm.

A. Thi hành pháp luật

B. Tuân thủ pháp luật

C. Sử dụng pháp luật

D. Áp dụng pháp luật

Câu 28: là các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm.

A. Thi hành pháp luật

B. Tuân thủ pháp luật

C. Sử dụng pháp luật

D. Áp dụng pháp luật

Câu 29: là những hành vi gây nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm được quy định tại Bộ luật Hình sự.

A. Vi phạm hình sự

B. Vi phạm hành chính

C. Vi phạm dân sự

D. Vi phạm kỷ luật

Câu 30: là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước.

A. Vi phạm hình sự

B. Vi phạm hành chính

C. Vi phạm dân sự

D. Vi phạm kỷ luật

Câu 31: là vi phạm pháp luật xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước... do pháp luật lao động, pháp luật hành chính bảo vệ.

A. Vi phạm hình sự

B. Vi phạm hành chính

C. Vi phạm dân sự

D. Vi phạm kỷ luật

Câu 32: Anh Lưu Minh T bị bắt về tội vu khống và làm nhục bà Liên. Trong trường hợp này, anh T đã vi phạm

A. hình sự

B. hành chính

C. kỷ luật

D. dân sự

Câu 33: Anh Nguyễn Văn B thường xuyên đến công ty không đúng giờ và đã nhiều lần tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng. Trong trường hợp này, anh B đã vi phạm

A. hình sự

B. hành chính

C. kỷ luật

D. dân sự

Câu 34: là nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình.

A. Trách nhiệm kinh tế

B. Trách nhiệm pháp luật

C. Trách nhiệm pháp lý

D. Trách nhiệm xã hội

Câu 35: Trách nhiệm pháp lý được áp dụng nhằm buộc các chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi

A. trái pháp luật.

B. bất hợp pháp.

C. không đúng pháp luật.

D. sai trái, không đúng.

Câu 36: Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những của các cá nhân, tổ chức.

A. hành vi đúng đắn

B. công việc hợp pháp

C. hành vi hợp pháp

D. yêu cầu chính đáng

Câu 37: Trách nhiệm pháp lý được áp dụng nhằm giáo dục, răn đe những người khác để họ tránh, hoặc những việc làm trái pháp luật.

A. không làm

B. giảm bớt

C. né tránh

D. kiềm chế

Câu 38: Vi phạm hành chính là

A. hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm.

B. hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước.

C. hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

D. hành vi vi phạm pháp luật xâm hại các quan hệ lao động, công vụ nhà nước.

Câu 39: được ban hành để hướng dẫn hành vi, điều chỉnh cách xử sự của mỗi cá nhân, tổ chức theo các quy tắc, cách thức phù hợp với yêu cầu của Nhà nước.

A. Pháp luật

B. Quy phạm pháp luật

C. Đạo đức

D. Quy phạm đạo đức

Bài 3: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

I. Kiến thức cơ bản:

1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ:

- Khái niệm: là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

- Hiệu về quyền và nghĩa vụ:

+ Bất kỳ công dân nào, nếu đáp ứng các quy định của pháp luật đều được hưởng các quyền công dân. Ngoài việc hưởng quyền, công dân còn phải thực hiện nghĩa vụ một cách bình đẳng.

+ Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội.

2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý: Là bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi phạm pháp luật của mình và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Nhà nước:

- Quyền và nghĩa vụ của công dân được nhà nước quy định trong Hiến pháp và luật.

- Nhà nước không những đảm bảo cho công dân bình đẳng trước pháp luật mà còn xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân.

- Nhà nước không ngừng đổi mới, hoàn thiện hệ thống tư pháp cho phù hợp với từng thời kỳ nhất định làm cơ sở pháp lý cho việc xử lý hành vi xâm hại quyền và nghĩa vụ của công dân.

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân được nhà nước quy định trong

- A. Bộ luật. B. quy phạm pháp luật.
C. các văn bản Luật. D. Hiến pháp và Luật.

Câu 2: Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là

- A. công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.
B. công dân nào đủ 18 tuổi trở lên vi phạm pháp luật thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.
C. công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật không phân biệt đối xử.
D. cả A, B, C.

Câu 3: Tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân là

- A. Nhà nước. B. Mặt trận Tổ quốc. C. Chính phủ. D. Tòa án nhân dân.

Câu 4: Những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân sẽ bị Nhà nước

- A. ngăn chặn, xử lý. B. xử lý thật nặng.
C. xử lý nghiêm minh. D. xử lý nghiêm khắc.

Câu 5: Theo Hiến pháp nước ta, đối với mỗi công dân, lao động là

- A. nghĩa vụ. B. quyền và nghĩa vụ. C. bổn phận. D. quyền lợi.

Câu 6: Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi

- A. thu nhập, tuổi tác, địa vị. B. dân tộc, giới tính, tôn giáo.
C. dân tộc, giới tính, tôn giáo, địa vị. D. dân tộc, độ tuổi, giới tính.

Câu 7: Mức độ sử dụng các quyền và nghĩa vụ của công dân vào khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của mỗi người.

- A. tùy thời điểm phụ thuộc B. ít phụ thuộc

C. không phụ thuộc

D. phụ thuộc rất nhiều

Câu 8: Học sinh đủ từ 16 tuổi được phép lái xe máy có dung tích xi-lanh là

A. 90 cm³.

B. dưới 50 cm³.

C. từ 50 cm³ đến 70 cm³.

D. trên 90 cm³.

Câu 9: Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là mọi công dân

A. đều có quyền và bổn phận như nhau.

B. đều có nghĩa vụ như nhau.

C. đều có quyền và nghĩa vụ giống nhau.

D. đều bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Câu 10: Bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bị xử lý theo quy định của pháp luật. Điều này thể hiện rõ công dân bình đẳng về

A. trách nhiệm kinh tế.

B. trách nhiệm pháp luật.

C. trách nhiệm pháp lý.

D. trách nhiệm xã hội.

Câu 11: Học tập là một trong những

A. nghĩa vụ của công dân.

B. quyền của công dân.

C. trách nhiệm của công dân.

D. quyền và nghĩa vụ của công dân.

Câu 12: Tham gia vào việc quản lý nhà nước và xã hội là một trong những

A. quyền của công dân.

B. nghĩa vụ của công dân.

C. trách nhiệm của công dân.

D. quyền và nghĩa vụ của công dân.

Câu 13: Bình đẳng trước pháp luật là một trong những của công dân được quy định trong Hiến pháp.

A. quyền dân chủ

B. quyền tự do

C. quyền tuyệt đối

D. quyền cơ bản

Câu 14: Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mọi công dân, nam, nữ, thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

A. việc hưởng quyền

B. việc giành quyền

C. việc trả quyền

D. việc có quyền

Câu 15: Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

A. nhân dân

B. đồng bào

C. cộng đồng

D. nhà nước

Câu 16: Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và theo quy định của pháp luật.

A. thực hiện nghĩa vụ

B. bị xử lý

C. nhận trách nhiệm

D. chịu tội

Câu 17: Nhà nước ta không những đảm bảo cho công dân thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình mà còn những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân, của xã hội.

A. xử lý nghiêm minh

B. xử lý thật nặng

C. ngăn chặn, xử lý

D. xử lý nghiêm khắc

Câu 18: Nhà nước và xã hội có trách nhiệm cùng tạo ra các điều kiện vật chất, tinh thần để bảo đảm cho công dân có khả năng thực hiện được phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

A. nghĩa vụ của mình

B. quyền và nghĩa vụ

C. quyền của mình

D. trách nhiệm

Câu 19: Bình đẳng trước pháp luật là một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định trong

A. văn bản luật.

B. Bộ luật.

C. Hiến pháp và các văn bản luật.

D. Luật hình sự.

Câu 20: Mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện của mình.

A. trách nhiệm

B. công việc

C. nghĩa vụ

D. quyền bình đẳng

Bài 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

I. Kiến thức cơ bản:

1. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình:

a. Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình? Là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không biệt đối xử trong mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

b. Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình:

- Bình đẳng giữa vợ chồng: Được thể hiện trong quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

+ Quan hệ nhân thân:

* Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau...

* Vợ chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định...

+ Quan hệ tài sản:

* Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung...

* Những tài sản chung của vợ chồng khi đăng ký quyền sở hữu...

* Việc mua, bán, đổi, cho, vay, mượn và những giao dịch dân sự khác có liên quan tài sản chung...

* Ngoài ra, vợ chồng vẫn có tài sản riêng...

- Bình đẳng giữa cha mẹ và con.

- Bình đẳng giữa ông bà và cháu.

- Bình đẳng giữa anh chị em.

2. Bình đẳng trong lao động:

a. Thế nào là bình đẳng trong lao động? Là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua tìm việc làm, bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động, bình đẳng giữa lao động nam và nữ trong cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

b. Nội dung cơ bản:

- Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.

+ Quyền lao động là quyền của công dân được tự do sử dụng sức lao động của mình trong việc tìm kiếm...

+ Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm...

+ Người lao động phải đủ tuổi theo quy định, có khả năng lao động và giao kết hợp đồng lao động...

- Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.

+ Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công...

+ Nguyên tắc: Tự do; tự nguyện; bình đẳng; không trái pháp luật và thoả ước lao động tập thể; giao kết trực tiếp giữa người lao động với người sử dụng lao động.

- Công dân bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

+ Bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm.

+ Bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng.

+ Được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm...

+ Lao động nữ cần được quan tâm hơn đến đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ...

3. Bình đẳng trong kinh doanh:

a. Khái niệm: Là cá nhân, tổ chức khi tham gia quan hệ kinh tế từ lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức kinh doanh đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh, bình đẳng theo quy định của pháp luật.

b. Nội dung cơ bản:

- Có quyền lựa chọn hình thức, tổ chức kinh doanh theo sở thích và khả năng nếu có đủ điều kiện.

- Tự chủ đăng ký kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

- Khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

- Chủ động mở rộng quy mô, ngành nghề kinh doanh.

- Bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Mục đích cuối cùng của hôn nhân là xây dựng gia đình, hoà thuận.

A. yên ấm B. vui vẻ C. hạnh phúc D. đoàn kết

Câu 2: Đâu không phải là chức năng của gia đình?

A. Nuôi dạy con.

B. Làm giàu cho xã hội.

C. Sinh con.

D. Tổ chức đời sống vật chất.

Câu 3: Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình là bình đẳng về giữa vợ và chồng và các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

A. quyền B. nghĩa vụ C. trách nhiệm D. nghĩa vụ và quyền

Câu 4: Bình đẳng giữa vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình quy định được hiểu là

A. vợ, chồng có quyền ngang nhau trong quyết định về tài sản riêng.

B. người chồng có trách nhiệm chính trong việc nghỉ chăm sóc con ốm đau.

C. người vợ phải có nghĩa vụ chăm sóc con cái.

D. vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

Câu 5: Bình đẳng giữa vợ và chồng thể hiện trong

A. quan hệ gia đình và quan hệ xã hội.

B. quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

C. quan hệ tài sản và quan hệ thân nhân.

D. quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống.

Câu 6: Nội dung thể hiện sự bình đẳng anh, chị, em trong gia đình là

A. có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ.

B. có sự phân biệt giữa anh chị lớn với em nhỏ.

C. yêu quý, kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

D. được học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

Câu 7: Những tài sản chung của vợ, chồng mà quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên cả vợ lẫn chồng.

A. nhà nước

B. pháp luật

C. Tòa án

D. xã hội

Câu 8: Cha mẹ cùng nhau thương yêu, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ hợp pháp của con.

A. quyền

B. nghĩa vụ và lợi ích

C. nghĩa vụ

D. quyền và lợi ích

Câu 9: Khoảng thời gian tồn tại mối quan hệ vợ chồng, tính từ lúc hai người đi đăng ký kết hôn đến khi chấm dứt hôn nhân giữa vợ và chồng là thời kỳ

- A. kết hôn B. ly hôn C. hôn nhân D. ly thân

Câu 10: Khi việc kết hôn trái pháp luật bị xử lý thì hai bên nam, nữ phải quan hệ như vợ chồng.

- A. tiếp tục B. tạm hoãn C. chấm dứt D. tạm dừng

Câu 11: Tảo hôn là việc cưới vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên theo đúng quy định của pháp luật.

- A. chưa có đăng ký kết hôn B. không đủ tuổi kết hôn
C. không có sự tự nguyện D. không có sự đồng ý của gia đình

Câu 12: Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã

- A. kết hôn. B. sinh con. C. tổ chức cưới. D. có sự sống chung.

Câu 13: Pháp luật nước ta quy định quyền bình đẳng trong hôn nhân tạo cơ sở để vợ, chồng cùng cố, đảm bảo được sự bền vững của hạnh phúc gia đình.

- A. gia đình B. hôn nhân C. tình yêu D. sự quen biết của hai người

Câu 14: Anh An yêu cầu vợ mình phải nghỉ việc ở cơ quan để ở nhà chăm sóc con khi con bị đau, anh An đã vi phạm quyền bình đẳng của vợ chồng trong quan hệ

- A. tài sản chung. B. tài sản riêng. C. thân nhân. D. nhân thân.

Câu 15: Bình đẳng trong lao động là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua tìm việc làm; bình đẳng giữa người lao động và người sử dụng lao động thông qua; bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

- A. tiếp cận công việc B. hiểu biết công việc
C. thực hiện cam kết hợp đồng lao động D. hợp đồng lao động

Câu 16: Quyền lao động là quyền của công dân sử dụng sức lao động của mình trong việc tìm kiếm, lựa chọn việc làm, có quyền làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và bất cứ ở nơi nào.

- A. tự do B. có quyền C. cần biết D. tự nguyện

Câu 17: Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và phù hợp với khả năng của mình, không bị phân biệt đối xử.

- A. công việc B. nghề nghiệp C. lao động D. ngành nghề

Câu 18: Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có....., điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

- A. tiền lương B. tiền thưởng C. trả công D. bảo hiểm

Câu 19: Lao động nam và lao động nữ được đối xử tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.

- A. công bằng B. như nhau C. giống nhau D. bình đẳng

Câu 20: Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi mà người lao động nữ

- A. nghỉ việc mà không có lý do. B. nghỉ việc để kết hôn.
C. có thai, nghỉ thai sản. D. nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Câu 21: Để tìm ra công việc làm phù hợp với bản thân, anh Toàn có thể căn cứ vào quyền bình đẳng

- A. trong tiếp cận việc làm. B. tự do lựa chọn việc làm.

C. trong độ tuổi và tiêu chuẩn khi tuyển dụng. D. trong giao kết hợp đồng lao động.

Câu 22: Để có thể ký kết hợp đồng lao động, chi Chi cần căn cứ vào nguyên tắc

A. tự do, trách nhiệm, bình đẳng.

B. tự do, chủ động, tự nguyện.

C. tự nguyện, bình đẳng, chủ động.

D. tự do, tự nguyện, bình đẳng.

Câu 23: Mọi công dân có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức, tức là lựa chọn loại hình doanh nghiệp tùy theo sở thích, khả năng của mình nếu có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

A. kinh doanh

B. kinh tế

C. liên doanh

D. liên kết

Câu 24: Mọi doanh nghiệp đều có quyền tự chủ đăng ký kinh doanh trong những ngành nghề mà không cấm khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

A. nhà nước

B. pháp luật

C. Chính phủ

D. xã hội

Câu 25: Mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều được trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

A. như nhau

B. tự do

C. bình đẳng

D. tự nguyện

Câu 26: Mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là

A. tạo ra nhiều sản phẩm.

B. nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá.

C. hạ giá thành của sản phẩm.

D. tạo ra lợi nhuận cao.

Câu 27: Nhà nước ta thừa nhận giữ vai trò chủ đạo, tồn tại và phát triển ở ngành, những lĩnh vực then chốt, quan trọng của nền kinh tế.

A. doanh nghiệp tư nhân

B. doanh nghiệp liên doanh

C. doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài

D. doanh nghiệp nhà nước

Câu 28: Sau khi ký kết hợp đồng lao động, quyền lao động của công dân trở thành quyền thực tế và mỗi bên tham gia đều có pháp lý nhất định.

A. nghĩa vụ

B. quyền và nghĩa vụ

C. quyền

D. trách nhiệm

Câu 29: Người sử dụng lao động là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân, nếu là cá nhân thì ít nhất là phải đủ từ trở lên, có thuê mướn và trả công lao động.

A. 15 tuổi

B. 17 tuổi

C. 18 tuổi

D. 19 tuổi

Câu 30: Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình được thực hiện ở việc đối xử công bằng, dân chủ và lẫn nhau.

A. kính trọng

B. tôn trọng

C. bình đẳng

D. giúp đỡ

Câu 31: Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh như kinh doanh đúng ngành, nghề đã đăng ký; nộp thuế...

A. trách nhiệm

B. quyền và nghĩa vụ

C. nghĩa vụ

D. quyền lợi

Câu 32: Việc mua, bán, đổi, cho, vay, mượn và những giao dịch dân sự khác liên quan đến tài sản chung, có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được giữa vợ và chồng.

A. bàn bạc, thoả thuận

B. thống nhất

C. thoả thuận

D. bàn bạc

Câu 33: Những ưu đãi đối với người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao không bị coi là trong sử dụng lao động.

A. sự thoả hiệp

B. bất bình đẳng

C. bình đẳng

D. sự thoả thuận

Câu 34: Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế, từ việc lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn các hình thức kinh doanh, đến việc thực hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.

A. trách nhiệm

B. nghĩa vụ

C. quyền và nghĩa vụ

D. quyền lợi

Câu 35: Bình đẳng giữa ông bà và cháu được thể hiện qua giữa ông bà nội, ông bà ngoại và các cháu.

A. sự chăm sóc B. tình thương C. trách nhiệm D. nghĩa vụ và quyền

Câu 36: Người lao động là người ít nhất đủ từ trở lên, có khả năng lao động và có giao kết hợp đồng lao động.

A. 15 tuổi B. 17 tuổi C. 18 tuổi D. 16 tuổi

Bài 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

I. Kiến thức cơ bản:

1. Bình đẳng giữa các dân tộc:

a. **Khái niệm:** Là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa cao hay thấp, không phân biệt chủng tộc, màu da,... được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

b. **Nội dung quyền bình đẳng:**

- Các dân tộc ở Việt Nam đều được bình đẳng về chính trị: Thông qua quyền của công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước... thực hiện theo 2 hình thức: trực tiếp và gián tiếp.

- Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về kinh tế: Chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, không có sự phân biệt dân tộc đa số hay thiểu số. Các vùng: sâu, xa, đồng bào dân tộc thiểu số được Nhà nước quan tâm đặc biệt.

- Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về văn hóa, giáo dục:

+ Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết riêng của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp được giữ gìn, khôi phục và phát huy...

+ Các dân tộc đều bình đẳng trong hưởng thụ nền giáo dục nước nhà, Nhà nước tạo mọi điều kiện để các dân tộc khác nhau đều bình đẳng về cơ hội học tập.

c. **Ý nghĩa:**

- Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở đoàn kết các dân tộc.

- Đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển là sức mạnh toàn diện góp phần xây dựng đất nước.

d. **Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước:** (đọc thêm)

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo:

a. **Khái niệm:** Là các tôn giáo ở Việt Nam có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật, bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo đều được pháp luật bảo vệ.

b. **Nội dung quyền bình đẳng:**

- Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước PL, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của PL.

- Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của PL được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo được PL bảo hộ.

c. **Ý nghĩa:**

- Là cơ sở tiền đề quan trọng của khối đoàn kết dân tộc.

- Thúc đẩy tinh thần đoàn kết keo sơn của nhân dân VN.

- Tạo sức mạnh tổng hợp cả dân tộc trong công cuộc xây dựng đất nước.

d. **Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước:** (đọc thêm)

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Dân tộc được hiểu theo nghĩa là một

A. một nhóm dân tộc thiểu số.

B. một bộ phận dân cư của quốc gia.

C. một dân tộc ít người.

D. một cộng đồng có cùng lãnh thổ.

Câu 2: Bình đẳng giữa các dân tộc xuất phát từ của con người và quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

A. quyền cơ bản B. quyền tự do C. quyền dân chủ D. quyền được sống

Câu 3: Công dân Việt Nam thuộc bất kỳ dân tộc nào đang sinh sống trên đất nước Việt Nam đều được hưởng ngang nhau.

A. quyền lợi B. lợi ích C. quyền và nghĩa vụ D. quyền dân chủ

Câu 4: Ở nước ta, bình đẳng giữa các dân tộc là nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác, giao lưu giữa các dân tộc; là điều kiện để khắc phục sự chênh lệch về giữa các dân tộc trên các lĩnh vực khác nhau.

A. số lượng dân cư B. khu vực sinh sống

C. tiếng nói, chữ viết D. trình độ phát triển

Câu 5: Các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam không phân biệt đa số, thiểu số, không phân biệt đều có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan nhà nước.

A. tín ngưỡng, tôn giáo

B. trình độ phát triển

C. trình độ văn hoá

D. số lượng dân cư

Câu 6: Nhà nước ban hành các chương trình phát triển kinh tế - xã hội đối với các xã vùng đồng bào dân tộc và miền núi, thực hiện chính sách tương trợ, giúp nhau cùng phát triển.

A. phát triển kinh tế

B. ít nhiều khó khăn

C. chậm phát triển

D. đặc biệt khó khăn

Câu 7: Các dân tộc ở Việt Nam được bình đẳng trong việc hưởng thụ một nền giáo dục của nước nhà, được Nhà nước tạo mọi điều kiện để công dân thuộc các dân tộc khác nhau đều được về cơ hội học tập.

A. bình đẳng

B. tự do

C. có quyền lợi

D. nắm bắt

Câu 8: Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác, giao lưu giữa các dân tộc là

A. bình đẳng.

B. tôn trọng lợi ích từ các dân tộc thiểu số.

C. quan hệ hữu hảo với nhau.

D. đoàn kết giữa các dân tộc.

Câu 9: Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của từng dân tộc được giữ gìn, khôi phục, phát huy. Điều đó thể hiện các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về

A. kinh tế.

B. chính trị - xã hội.

C. phong tục tập quán.

D. văn hoá, giáo dục.

Câu 10: Bình đẳng giữa các dân tộc được ghi nhận trong

A. Hiến pháp và Luật. B. quy phạm pháp luật. C. các văn bản Luật. D. Bộ luật.

Câu 11: Tôn giáo là một hình thức tín ngưỡng có tổ chức, với những quan niệm giáo lý thể hiện sự tín ngưỡng và những hình thức thể hiện sự sùng bái tín ngưỡng ấy.

A. thánh lễ

B. lễ nghi

C. tôn kính

D. lễ giáo

Câu 12: Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật; đều bình đẳng; những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

A. trước nhà nước

B. trước cộng đồng

C. trước pháp luật

D. trước xã hội

Câu 13: Đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo có trách nhiệm sống, giáo dục cho tín đồ lòng yêu nước, phát huy những giá trị văn hoá đạo đức tốt đẹp của tôn giáo, thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân và ý thức chấp hành pháp luật.

A. trung thành pháp luật

B. tốt đời, đẹp đạo

C. tuân thủ giới luật

D. đúng với đức tin

Câu 14: Công dân có tôn giáo hoặc không có tôn giáo, cũng như công dân có tôn giáo khác nhau phải lẫn nhau.

A. tôn trọng B. hỗ trợ C. giúp đỡ D. ngang hàng

Câu 15: Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm; các cơ sở tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

A. thờ tự B. hợp pháp C. cũ và mới D. lâu đời

Câu 16: Các tôn giáo ở Việt Nam dù lớn hay nhỏ đều được Nhà nước đối xử như nhau và được tự do hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật.

A. ngang hàng B. công bằng C. bình đẳng D. tôn trọng

Câu 17: Quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của công dân trên tinh thần tôn trọng, phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo được Nhà nước bảo đảm.

A. chính trị B. tự do C. quyền lợi D. pháp luật

Câu 18: Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

A. tự chủ B. tự do C. có quyền lợi D. bình đẳng

Câu 19: Hiện nay, các dân tộc cùng chung sống trên lãnh thổ Việt Nam với số lượng là

A. 53 B. 54 C. 55 D. 56

Câu 20: Yếu tố quan trọng nhất dùng để phân biệt sự khác nhau giữa tín ngưỡng và mê tín dị đoan là

A. hậu quả xấu để lại. B. niềm tin. C. nghi lễ. D. việc thờ cúng.

Câu 21: Quyền bình đẳng của các dân tộc ở các lĩnh vực của đời sống xã hội là

A. kinh tế, quốc phòng, văn hoá, giáo dục.

B. chính trị, khoa học, văn hoá, giáo dục.

C. chính trị, kinh tế, quốc phòng, giáo dục.

D. chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục.

Câu 22: Quyền bình đẳng về giữa các dân tộc được thể hiện thông qua quyền của công dân tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy Nhà nước, tham gia thảo luận, góp ý các vấn đề chung của cả nước.

A. kinh tế B. văn hoá C. chính trị D. xã hội

Câu 23: Bình đẳng giữa các dân tộc là của đoàn kết các dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc. Không có bình đẳng thì không thể có đoàn kết thực sự.

A. tiền đề B. cơ sở C. góp phần D. niềm tin

Câu 24: Thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển là sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước, góp phần thực hiện mục tiêu “....., xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”

A. dân giàu, nước mạnh

B. đất nước giàu mạnh

C. cả nước phát triển

D. nâng cao dân trí

Câu 25: Pháp luật Việt Nam nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc, vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc đều bị

A. xử lý nghiêm khắc.

B. xử lý thật nặng.

C. ngăn chặn, xử lý.

D. xử lý nghiêm minh.

Câu 26: Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo là cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thúc đẩy tình đoàn kết keo sơn gắn bó nhân dân Việt Nam, tạo thành của cả dân tộc ta trong công cuộc xây dựng đất nước phồn thịnh.

A. sức mạnh

B. sức mạnh tổng hợp

C. khối đoàn kết

D. sức mạnh tinh thần

Câu 27: Nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm quyền tự do tôn giáo, lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật, chia rẽ khối toàn dân tộc, gây rối trật tự công cộng, làm tổn hại an ninh quốc gia.

- A. đoàn kết tôn giáo
 B. đồng bào lương giáo
 C. đại đoàn kết
 D. đoàn kết dân cư

Câu 28: Hành vi thể hiện sự tín ngưỡng là

- A. không ăn trứng trước khi thi.
 B. xem bói để biết tương lai.
 C. lên đồng để thấy hậu vận.
 D. thắp hương khấn vái trước khi đi xa.

Câu 29: Khẩu hiệu phản ánh không đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước là

- A. buôn thần bán thánh.
 B. Đạo pháp dân tộc.
 C. Kính chúa yêu nước.
 D. tốt đời đẹp đạo.

Bài 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN

I. Kiến thức cơ bản:

1. Các quyền tự do cơ bản của công dân:

a. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể:

- Khái niệm: Là không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

- Nội dung:

+ Không một ai dù ở cương vị nào có quyền tự ý bắt và giam giữ người vì lý do không chính đáng hoặc nghi ngờ không có căn cứ.

+ Các trường hợp bắt giam giữ người:

* Bắt người chỉ tiến hành khi có quyết định của VKS, cơ quan điều tra, Toà án.

* Bắt người trong trường hợp khẩn cấp khi thuộc một trong ba căn cứ theo quy định của pháp luật...
 * Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.

- Ý nghĩa: (Đọc thêm)

b. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm:

- Khái niệm:

+ Công dân có quyền được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khoẻ, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm.
 + Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm của người khác.

- Nội dung:

+ Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ của người khác.

* Đánh người, hành vi hung hãn, côn đồ.

* Giết người, đe dọa giết người, làm chết người.

+ Không ai được xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm người khác: Bị ra tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác, hạ uy tín, gây thiệt hại về danh dự cho người khác.

- Ý nghĩa: (Đọc thêm)

c. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân:

- Khái niệm:

+ Không ai tự ý vào nhà của người khác nếu không được người đó đồng ý.

+ Việc khám xét nhà phải được pháp luật cho phép.

+ Việc khám xét nhà theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

- Nội dung:

+ Về nguyên tắc, không ai được tự tiện vào chỗ ở của người khác.

+ PL cho phép khám xét chỗ ở trong trường hợp:

* Khi có căn cứ để khẳng định chỗ ở, địa điểm của người nào đó có công cụ, phương tiện, tài liệu liên quan đến vụ án.

* Việc khám chỗ ở, địa điểm của người nào đó cũng được tiến hành khi cần bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội đang lẩn trốn ở đó.

- Ý nghĩa: (Đọc thêm)

d. Quyền được đảm bảo an toàn bí mật thư tín, điện thoại, điện tín:

- Khái niệm: *Thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được đảm bảo an toàn và bí mật. Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

- Nội dung:

+ Chỉ những người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chỉ trong trường hợp cần thiết mới được tiến hành kiểm soát thư, điện thoại, điện tín của người khác.

+ Người nào tự tiện bóc mở thư, tiêu hủy thư, điện tín của người khác thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Ý nghĩa: *Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là điều kiện cần thiết để bảo đảm đời sống riêng tư của mỗi cá nhân trong xã hội. Trên cơ sở quyền này, công dân có một đời sống tinh thần thoải mái mà không ai được tùy tiện xâm phạm tới.*

e. Quyền tự do ngôn luận:

- Khái niệm: *là công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.*

- Nội dung: Tự do ngôn luận có 2 hình thức:

+ *Trực tiếp:* phát biểu ý kiến xây dựng trường, lớp, cơ quan, tổ dân phố.

+ *Gián tiếp:*

* *Viết bài bày tỏ quan điểm của mình về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước. Ủng hộ cái đúng, phê phán cái sai.*

* *Đóng góp ý kiến hoặc viết thư cho đại biểu quốc hội những vấn đề mình quan tâm.*

- Ý nghĩa:

+ *Có vị trí quan trọng trong hệ thống các quyền công dân.*

+ *Là cơ sở, điều kiện để công dân chủ động tích cực tham gia các hoạt động Nhà nước và xã hội.*

2. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân:

a. Trách nhiệm của Nhà nước: (Đọc thêm)

b. Trách nhiệm của công dân:

- *Học tập, tìm hiểu pháp luật.*

- *Phê phán, đấu tranh, tố cáo hành vi trái pháp luật.*

- *Giúp đỡ cán bộ nhà nước thi hành đúng quyết định pháp luật.*

- *Nâng cao ý thức tôn trọng và tự giác tuân thủ pháp luật.*

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Các quyền tự do cơ bản của công dân được ghi nhận trong, quy định mối quan hệ cơ bản giữa Nhà nước và công dân.

A. Hiến pháp và Luật

B. quy phạm pháp luật

C. các văn bản Luật

D. Bộ luật

Câu 2: Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể có nghĩa là không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

A. ký xác nhận B. phê chuẩn C. cam kết D. xử lý

Câu 3: Không một ai dù ở nào có quyền tự ý bắt và giam, giữ người vì những lý do không chính đáng hoặc do nghi ngờ không có căn cứ.

A. cấp bậc B. chức vụ C. cương vị D. tình huống

Câu 4: Tự tiện bắt và giam, giữ người là xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

A. không đúng B. không hợp pháp C. có lỗi D. trái pháp luật

Câu 5: Trong Hiến pháp và các văn bản luật ở nước ta, quyền có vị trí quan trọng nhất và không thể tách rời đối với mỗi công dân là

A. quyền tự do cơ bản. B. quyền được sống.
C. quyền được tự do. D. quyền dân chủ.

Câu 6: Bất cứ ai cũng có quyền bắt người trong trường hợp

A. người phạm tội nghiêm trọng. B. người mới phạm tội lần đầu.
C. người đang bị truy nã. D. bị cáo gây khó khăn cho việc điều tra.

Câu 7: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân là loại quyền gắn liền với của con người.

A. quyền bình đẳng B. tự do cá nhân
C. quyền dân chủ D. quyền được sống

Câu 8: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân có nghĩa là công dân có quyền được về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm; không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

A. bảo đảm an toàn B. hỗ trợ giúp đỡ C. giữ gìn D. chăm sóc

Câu 9: Xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe của người khác là hành vi cố ý hoặc vô ý làm đến tính mạng và sức khỏe của người khác.

A. bị thương B. tổn hại C. gây thương tích D. bị đau

Câu 10: Mọi hành vi xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của công dân đều vừa trái với xã hội, vừa vi phạm pháp luật, phải bị xử lý theo pháp luật.

A. chuẩn mực B. nghĩa vụ C. đạo đức D. dư luận

Câu 11: Pháp luật quy định về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là nhằm mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái quy định của pháp luật.

A. răn đe B. ngăn chặn C. giáo dục D. xử lý

Câu 12: Trên cơ sở pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân, coi đó là bảo vệ quyền con người - quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

A. tôn trọng B. có trách nhiệm C. có nghĩa vụ D. chấp hành

Câu 13: Xâm phạm đến của người khác là hành vi bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và gây thiệt hại về danh dự cho người đó.

A. tính mạng và sức khỏe B. danh dự C. danh dự và nhân phẩm D. nhân phẩm

Câu 14: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm là quyền về và phẩm giá con người.

A. thân thể B. tự do tinh thần C. bản thân D. tự do thân thể

Câu 15: Bất kỳ ai, dù ở cương vị nào cũng đều không có quyền đến nhân phẩm, làm thiệt hại đến danh dự và uy tín của người khác.

A. xâm phạm B. đụng chạm C. nói xấu D. phê phán

Câu 16: Cơ quan không có thẩm quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam là

A. cơ quan điều tra các cấp. B. Viện kiểm sát nhân dân các cấp.

C. Ủy ban nhân dân.

D. Tòa án nhân dân các cấp.

Câu 17: Trong các quyền tự do cơ bản của công dân thì quyền đóng vai trò quan trọng nhất được ghi nhận trong Hiến pháp là

A. quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

B. quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

C. quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

D. quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

Câu 18: Để bắt người đúng pháp luật, ngoài thẩm quyền và trình tự thì chúng ta cần tuân thủ quy định khác của pháp luật là

A. đúng giai đoạn.

B. đúng thủ tục.

C. đúng thời điểm.

D. đúng công đoạn.

Câu 19: Trong các quyền tự do sau thì quyền tự do về thân thể của công dân là

A. quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

B. quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

C. quyền tự do dân chủ và tự do cá nhân.

D. quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 20: Hành vi có dấu hiệu xâm phạm đến quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm là

A. bóc mở thư của người khác ra đọc.

B. vào chỗ ở của người khác khi chưa được sự đồng ý của người đó.

C. bắt người mà không có lý do chính đáng.

D. vu khống cho người khác.

Câu 21: Công dân có quyền bất khả xâm phạm về Việc bắt, giam, giữ người phải theo đúng quy định của pháp luật.

A. tinh thần.

B. thân thể.

C. danh dự.

D. nhân phẩm.

Câu 22: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm là quyền của công dân và quan trọng nhất vì nó gắn liền với mỗi con người, giúp công dân có thể sống tự do và an toàn.

A. cơ sở

B. dân chủ

C. cơ bản

D. tự do

Câu 23: Mọi việc làm xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác đều bị pháp luật nghiêm khắc.

A. trừng phạt

B. xử lý

C. cảnh cáo

D. phê phán

Câu 24: Chỗ ở của công dân bao gồm nhà riêng ở thành phố, nông thôn, căn hộ khu chung cư hay trong khu tập thể... Đó là hoặc tài sản thuộc quyền sử dụng của công dân, là nơi thờ cúng tổ tiên, là nơi sum họp, nghỉ ngơi của mỗi gia đình.

A. tài sản chung

B. tài sản thừa kế

C. tài sản của mình

D. tài sản riêng

Câu 25: Tài sản thuộc quyền sử dụng được hiểu là

A. tài sản thừa kế.

B. tài sản chỉ được sử dụng.

C. tài sản được người ta cho.

D. tài sản của gia đình.

Câu 26: Chỗ ở của công dân được Nhà nước và mọi người, không ai được tự ý vào chỗ ở người khác nếu không được người đó đồng ý.

A. tôn trọng

B. kính trọng

C. cần chú ý

D. phải lưu ý

Câu 27: Việc khám xét chỗ ở của công dân không được tiến hành tùy tiện mà phải tuân theo do pháp luật quy định.

A. giai đoạn, trình tự

B. thời điểm, thủ tục

C. trình tự, thủ tục

D. giai đoạn, thời điểm

Câu 28: Những quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở nhằm đảm bảo cho công dân - con người có được trong một xã hội dân chủ, văn minh.

A. cuộc sống bình đẳng
C. niềm vui

B. cuộc sống hạnh phúc
D. cuộc sống tự do

Câu 29: Pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở là để tránh mọi hành vi tùy tiện của bất kỳ ai, cũng như hành vi của các cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước trong khi thi hành công vụ.

A. lạm dụng quyền lực
C. lạm dụng quyền hạn

B. lạm dụng sự tín nhiệm
D. trái pháp luật

Câu 30: Theo quy định của pháp luật, việc cá nhân, tổ chức tự tiện vào chỗ ở của người khác, tự tiện khám chỗ ở của công dân là

A. trái pháp luật.
C. không đúng pháp luật.

B. vi phạm pháp luật.
D. hành vi sai trái.

Câu 31: Thư tín, điện thoại, điện tín (điện báo, telex, fax...) là cần thiết trong đời sống riêng tư của con người.

A. đồ dùng B. thông tin C. điều kiện D. phương tiện

Câu 32: Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

A. sự yêu cầu B. sự bắt buộc C. quyết định D. chứng nhận

Câu 33: Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền tự do cơ bản của công dân, thuộc loại quyền về của cá nhân, được cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước và mọi người tôn trọng, được pháp luật bảo vệ.

A. bí mật riêng tư
C. thông tin

B. chuyện riêng tư
D. cuộc sống riêng tư

Câu 34: Người nào tự tiện bóc, mở thư, tiêu huỷ thư, điện tín của người khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ có thể bị xử phạt vi phạm

A. dân sự hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
B. hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
C. kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hành chính.
D. kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm dân sự.

Câu 35: Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là điều kiện cần thiết để đảm bảo của mỗi cá nhân trong xã hội.

A. đời sống tinh thần
C. đời sống riêng tư

B. bí mật riêng tư
D. cuộc sống riêng tư

Câu 36: Việc xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân chủ yếu được thể hiện qua việc làm trái pháp luật là

A. cố ý đánh người gây thương tích. B. tự ý bắt, giam, giữ người trái pháp luật.
C. đe dọa đến tính mạng của người khác. D. bắt người theo quyết định truy nã.

Câu 37: Quyền tự do ngôn luận là một trong các quyền tự do cơ bản, bảo đảm cho công dân có để chủ động và tích cực tham gia vào công việc của Nhà nước và xã hội.

A. điều kiện cần thiết
C. lợi ích chính đáng

B. quyền và nghĩa vụ
D. quyền và trách nhiệm

Câu 38: Công dân có quyền tự do ngôn luận có nghĩa là công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

A. chính kiến của mình
C. quan điểm của mình

B. nguyện vọng của mình
D. kiến nghị của mình

Câu 39: Quyền tự do ngôn luận là một trong các quyền tự do cơ bản không thể thiếu của công dân trong một, là chuẩn mực của một xã hội mà trong đó nhân dân có tự do, dân chủ, có quyền lực thực sự.

- A. đất nước hoà bình
B. xã hội văn minh
C. xã hội bình đẳng
D. xã hội dân chủ

Câu 40: Nhà nước ta không chỉ thừa nhận các quyền tự do cơ bản của công dân mà còn khẳng định gắn bó giữa các quyền tự do này với các điều kiện và biện pháp bảo đảm thực hiện có hiệu quả trên thực tế.

- A. mối quan hệ
B. sự đoàn kết
C. sự liên hệ
D. các phương thức

Câu 41: Trách nhiệm của Nhà nước được thể hiện qua công tác, tổ chức bộ máy nhà nước và kiểm tra, giám sát việc bảo đảm các quyền tự do cơ bản của công dân.

- A. xử lý nghiêm minh
B. ban hành pháp luật
C. cơ cấu quản lý
D. thực hiện pháp luật

Câu 42: Nhà nước bảo đảm các quyền tự do cơ bản của công dân, đồng thời cũng đòi hỏi công dân thực hiện tốt các quyền tự do cơ bản của mình và quyền tự do cơ bản của người khác.

- A. tôn trọng
B. kính trọng
C. hiểu biết
D. hiểu rõ

Câu 43: Công dân phải học tập, tìm hiểu để nắm được các quyền tự do cơ bản của mình, biết phân biệt những hành vi và hành vi vi phạm pháp luật nhằm tự bảo vệ mình và bảo vệ những người xung quanh.

- A. không đúng pháp luật
B. sai trái pháp luật
C. hiểu biết pháp luật
D. đúng pháp luật

Câu 44: Việc làm đúng với quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là

- A. thư của người thân thì có quyền mở ra xem khi họ đã đọc rồi.
B. thư nhật được ở bên ngoài nên được phép xem.
C. người có thẩm quyền được phép kiểm tra thư tín để phục vụ công tác điều tra.
D. đã là vợ chồng với nhau thì được xem thư của nhau.

Câu 45: Trong các quyền tự do cơ bản, quyền tự do về tinh thần của công dân là

- A. quyền được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ.
B. quyền tự do ngôn luận.
C. quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng.
D. quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

Câu 46: Pháp luật cho phép khám xét chỗ ở của công dân trong trường hợp là

- A. cần bắt người bị tình nghi thực hiện tội phạm.
B. cần khám nhà để tìm hàng hoá buôn lậu.
C. cần bắt người đang có ý định thực hiện phạm tội.
D. cần bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội đang lẩn trốn ở nhà đó.

Câu 47: Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước là biểu hiện của

- A. quyền tự ngôn luận của công dân.
B. quyền được tự do báo chí của công dân.
C. quyền tham gia chính trị của công dân.
D. quyền tham gia quản lý đất nước của công dân.

Câu 48: Những người được kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của người khác là

- A. cha mẹ có quyền kiểm soát thư, điện thoại của con cái.
B. anh chị trong nhà có quyền nghe điện thoại của em mình.

C. những người có thẩm quyền của pháp luật theo quy định .

D. bạn bè thân thiết có thể xem tin nhắn của nhau.

Câu 49: Trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật thì người có quyền ra lệnh bắt và giam, giữ người là

A. cán bộ, công chức đang thi hành công vụ.

B. cán bộ các cơ quan công an.

C. Chủ tịch uỷ ban nhân dân các cấp.

D. những người có thẩm quyền thuộc Viện kiểm sát, Tòa án.

Bài 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ

I. Kiến thức cơ bản:

1. Quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân:

a. Khái niệm: Là các quyền dân chủ cơ bản nhất của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương trong phạm vi cả nước.

b. Nội dung:

- Người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân.

+ Độ tuổi: Đủ từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, đủ từ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử.

+ Một số trường hợp không được quyền bầu cử (4 trường hợp)

- Cách thức thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân.

+ Nguyên tắc bầu cử: phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

+ Quyền ứng cử: tự ứng cử và giới thiệu ứng cử.

- Cách thức nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước thông qua các đại biểu và cơ quan quyền lực nhà nước - cơ quan đại biểu của nhân dân. (Không dạy)

c. Ý nghĩa:

- Là cơ sở pháp lý - chính trị quan trọng để hình thành cơ quan quản lý nhà nước.

- Nhân dân thực hiện ý chí và nguyện vọng của mình.

- Thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta.

- Sự bình đẳng của công dân trong đời sống chính trị và quyền con người - quyền công dân trong thực tế.

2. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và XH:

a. Khái niệm:

- Tham gia thảo luận các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi cả nước và từng địa phương.

- Quyền kiến nghị với cơ quan Nhà nước về xây dựng bộ máy Nhà nước và xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.

b. Nội dung:

- Phạm vi cả nước:

+ Nhân dân tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng...

+ Góp ý kiến, phản ánh những bất công, không phù hợp...

+ Thảo luận và biểu quyết những vấn đề quan trọng.

- Phạm vi cơ sở: Thực hiện cơ chế “Dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra”.

c. Ý nghĩa:

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để nhân dân tham vào hoạt động của bộ máy Nhà nước.

- Động viên, phát huy sức mạnh của toàn dân, toàn xã hội.
- Công dân tham gia tích cực vào lĩnh vực của quản lý Nhà nước và xã hội; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội làm cho đất nước ngày càng phát triển.

3. Quyền khiếu nại và tố cáo:

a. Khái niệm:

- Quyền dân chủ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp.
- Công cụ để nhân dân thực hiện quyền dân chủ trực tiếp.
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại.

b. Nội dung:

	<i>Khiếu nại</i>	<i>Tố cáo</i>
<i>Khái niệm</i>		
<i>Mục đích</i>	Là khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại bị xâm hại.	Là nhằm phát hiện, ngăn chặn các việc làm trái pháp luật, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân.
<i>Người có quyền</i>	Cá nhân, tổ chức.	Công dân
<i>Người có thẩm quyền giải quyết</i>	Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.	Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.
<i>Quy trình và giải quyết</i>	4 bước.	4 bước.

4. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân:

a. Nhà nước: Không dạy.

b. Công dân:

- Sử dụng đúng đắn các quyền dân chủ của mình.
- Không lạm dụng quyền dân chủ để làm trái pháp luật gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, xâm phạm trật tự an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích Nhà nước và xã hội.

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Quyền bầu cử chỉ có khi

- A. công dân đủ 16 tuổi.
- B. công dân đủ 18 tuổi.
- C. công dân đủ 19 tuổi.
- D. công dân đủ 21 tuổi.

Câu 2: Quyền thể hiện công dân tham gia quản lý Nhà nước, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, Cán bộ, Công chức Nhà nước là

- A. quyền tự do ngôn luận.
- B. quyền tự do báo chí.
- C. quyền khiếu nại, tố cáo.
- D. quyền tự do ngôn luận và quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 3: Công dân thực hiện quyền tố cáo khi gặp trường hợp

- A. ông A xây nhà trái phép làm hỏng nhà ông B hàng xóm.
- B. anh T - nhân viên Điện lực đã tự ý ngưng cung cấp điện làm thiệt hại cho cơ sở sản xuất của anh H.
- C. Chủ tịch UBND xã X ra quyết định ly hôn cho anh T và chị L.
- D. Chủ tịch UBND xã Y ra quyết định thu hồi đất thổ cư của gia đình liệt sĩ.

Câu 4: "Hình thức dân chủ với những qui chế, thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu

quyết tham gia trực tiếp quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà nước" là

- A. dân chủ trực tiếp. B. thức dân chủ gián tiếp.
C. dân chủ tập trung. D. dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Câu 5: Anh A đề nghị thủ trưởng cơ quan xem xét lại quyết định cho thôi việc của mình. Anh A đang thực hiện quyền gì?

- A. Quyền tố cáo. B. Quyền ứng cử.
C. Quyền bãi nại. D. Quyền khiếu nại.

Câu 6: "..... là quyền của công dân được báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào".

- A. Quyền khiếu nại. B. Quyền bầu cử. C. Quyền tố cáo. D. Quyền góp ý.

Câu 7: Nhận định nào sau đây không đúng?

Dân được hưởng quyền bầu cử và ứng cử một cách bình đẳng, không phân biệt

- A. giới tính, dân tộc, tôn giáo.
B. tình trạng pháp lý.
C. trình độ văn hoá, nghề nghiệp.
D. thời hạn cư trú nơi thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 8: Nhận định nào không đúng?

Khi xác định người không được thực hiện quyền ứng cử

- A. người bị khởi tố dân sự.
B. người đang chấp hành quyết định hình sự của Tòa án.
C. người đang bị xử lý hành chính về giáo dục tại địa phương.
D. người đã chấp hành xong bản án hình sự nhưng chưa được xoá án.

Câu 9: Công dân A tham gia góp ý vào dự thảo luật khi Nhà nước trưng cầu dân ý, ta gọi công dân A đã thực hiện quyền dân chủ nào?

- A. Quyền ứng cử. B. Quyền kiểm tra, giám sát.
C. Quyền đóng góp ý kiến. D. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 10: Mục đích của quyền khiếu nại là nhằm quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

- A. phục hồi B. bù đắp C. chia sẻ D. khôi phục

Câu 11: Mục đích của quyền tố cáo nhằm các việc làm trái pháp luật, xâm hại đến lợi ích của nhà nước, tổ chức và công dân.

- A. phát hiện, ngăn ngừa B. phát sinh
C. phát triển, ngăn chặn D. phát hiện, ngăn chặn

Câu 12: Nhận định nào không đúng?

Khi xác định người không được thực hiện quyền bầu cử

- A. người đang chấp hành hình phạt tù.
B. người đang bị tạm giam.
C. người bị tước quyền bầu cử theo bản án của Tòa án.
D. người mất năng lực hành vi dân sự.

Câu 13: Nguyên tắc nào không phải là nguyên tắc bầu cử?

- A. Phổ thông. B. Bình đẳng. C. Công khai. D. Trực tiếp.

Câu 14: Quyền ứng cử của công dân có thể thực hiện bằng

- A. 1 con đường duy nhất. B. 2 con đường. C. 3 con đường. D. 4 con đường.

Câu 15: Trên cơ sở chính sách và pháp luật của Nhà nước, nhân dân trực tiếp quyết định những công việc thiết thực, cụ thể gắn liền với quyền và nghĩa vụ nơi họ sinh sống là việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội ở

- A. phạm vi cả nước. B. phạm vi cơ sở.

C. phạm vi địa phương.

D. phạm vi cơ sở và địa phương.

Câu 16: Ở phạm vi cơ sở, chủ trương, chính sách pháp luật là

A. những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.

B. những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.

C. những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.

D. những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 17: Ở phạm vi cơ sở, kiểm sát việc khiếu nại, tố cáo của công dân là

A. những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.

B. những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.

C. những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.

D. những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 18: Đối tượng nào sau đây có quyền tố cáo?

A. Cá nhân.

B. Cơ quan.

C. Tổ chức.

D. Đoàn thể.

Câu 19: Khi công dân phát hiện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước thì họ có quyền

A. khiếu nại.

B. tố cáo.

C. kiến nghị.

D. yêu cầu.

Câu 20: Công dân có thể tham gia tích cực vào mọi lĩnh vực của quản lý nhà nước và xã hội là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 21: Nhân dân được thông tin đầy đủ về chính sách, pháp luật của Nhà nước là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 22: Qui định về người có quyền khiếu nại, tố cáo là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo.

B. nội dung quyền khiếu nại, tố cáo.

C. khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 23: Quyền khiếu nại, tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của công dân là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo.

B. nội dung quyền khiếu nại, tố cáo.

C. khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 24: Quy định pháp luật về khiếu nại, tố cáo là cơ sở pháp lý để công dân thực hiện hiệu quả quyền công dân của mình là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo.

B. nội dung quyền khiếu nại, tố cáo.

C. khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 25: "Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện tốt quyền bầu cử và quyền ứng cử cũng chính là bảo đảm thực hiện quyền công dân, quyền con người trên thực tế" là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử.
- B. nội dung quyền bầu cử, ứng cử.
- C. khái niệm quyền bầu cử, ứng cử.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 26: "Cách thức nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các đại biểu và cơ quan quyền lực nhà nước - cơ quan đại biểu nhân dân" là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử.
- B. nội dung quyền bầu cử, ứng cử.
- C. khái niệm quyền bầu cử, ứng cử.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 27: "Quyền bầu cử và quyền ứng cử được thể hiện một cách khái quát là: Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân" là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử.
- B. nội dung quyền bầu cử, ứng cử.
- C. khái niệm quyền bầu cử, ứng cử.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 28: "Qui định về người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân" là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử.
- B. nội dung quyền bầu cử, ứng cử.
- C. khái niệm quyền bầu cử, ứng cử.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 29: Trong quá trình thực hiện pháp luật nhân dân có quyền và trách nhiệm đóng góp ý kiến, phản ánh kịp thời với Nhà nước những vướng mắc, bất cập... là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 30: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là cơ sở pháp lý quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy nhà nước là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 31: Quyền công dân tham gia thảo luận vào công việc chung của đất nước là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 32: Quyền kiến nghị của công dân là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 33: Trong các nguyên tắc bầu cử, không có nguyên tắc nào sau đây?

- A. Phổ thông.
- B. Bình đẳng.
- C. Gián tiếp.
- D. Bỏ phiếu kín.

Câu 34: Trong các nguyên tắc bầu cử, nguyên tắc nào sau đây quan trọng nhất?

- A. Nguyên tắc phổ thông.
- B. Nguyên tắc bình đẳng.
- C. Nguyên tắc trực tiếp.
- D. Nguyên tắc bỏ phiếu kín.

Câu 35: Quyền bầu cử là quyền của

- A. cán bộ.
- B. công chức.
- C. công dân đủ 18 tuổi.
- D. công dân đủ 21 tuổi.

Câu 36: Quyền ứng cử là quyền của

- A. mọi công dân.
- B. cán bộ, công chức.
- C. công dân đủ 18 tuổi.
- D. công dân đủ 21 tuổi.

Câu 37: Anh A đủ tuổi theo quy định của pháp luật về quyền ứng cử. Hỏi anh A có mấy cách để ứng cử vào cơ quan nhà nước?

- A. Hai cách.
- B. Ba cách.
- C. Bốn cách.
- D. Một cách.

Câu 38: Việc công dân thực hiện đúng đắn các quyền bầu cử và ứng cử theo các nguyên tắc, trình tự thủ tục do pháp luật quy định là thể hiện

- A. bản chất tiến bộ của xã hội.
- B. sự phát triển của xã hội.
- C. bản chất dân chủ, tiến bộ của nhà nước.
- D. dân chủ, công bằng của công dân.

Câu 39: Nhà nước bảo đảm cho công dân quyền tự do, dân chủ chính là

- A. quyền quản lý nhà nước.
- B. quyền quản lý xã hội.
- C. quyền khiếu nại và tố cáo.
- D. quyền bầu cử, ứng cử của công dân.

Câu 40: Quyền bầu cử và ứng cử là quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực

- A. xã hội.
- B. chính trị.
- C. đời sống.
- D. kinh tế.

Câu 41: Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được ứng cử khi có ngày sinh là

- A. 21/5/1990.
- B. 21/4/1991.
- C. 21/5/1994.
- D. 21/5/1993.

Câu 42: Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được bầu cử khi có ngày sinh là

- A. 21/5/1993.
- B. 21/4/1995.
- C. 21/5/1994.
- D. 21/5/1996.

Câu 43: Nội dung nào sau đây không đúng với quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội?

- A. Thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- B. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước.
- C. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.
- D. Tố cáo những hành vi trái pháp luật của các cá nhân, tổ chức.

Câu 44: Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện tốt quyền bầu cử và ứng cử chính là

- A. quyền quản lý nhà nước.
- B. quyền quản lý xã hội.
- C. quyền khiếu nại và tố cáo.
- D. bảo đảm quyền tự do, dân chủ của công dân.

Câu 45: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội được quy định trong Hiến pháp, đây chính là các quyền gắn liền với việc thực hiện

- A. quy chế hoạt động của chính quyền cơ sở.
- B. trật tự, an toàn xã hội.
- C. hình thức dân chủ gián tiếp ở nước ta.

D. hình thức dân chủ trực tiếp ở nước ta.

Câu 46: Công dân có quyền khiếu nại trong các trường hợp nào dưới đây?

A. Bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

B. Bị điều động sang công việc khác.

C. Bị trừ lương khi vi phạm kỉ luật

D. Bị bắt vì vi phạm pháp luật hình sự.

Câu 47: Chủ thể nào có quyền khiếu nại?

A. Mọi cá nhân, tổ chức.

B. Cá nhân.

C. Tổ chức.

D. Toàn xã hội.

Câu 48: Chủ thể nào có quyền tố cáo?

A. Mọi cá nhân, tổ chức.

B. Cá nhân.

C. Tổ chức.

D. Toàn xã hội.

Câu 49: Phát hiện, ngăn chặn việc làm trái pháp luật, xâm hại tới lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân là mục đích của quyền nào dưới đây?

A. Tố cáo.

B. Khiếu nại.

C. Khởi kiện.

D. Dân chủ.

Câu 50: Trong quá trình khiếu nại lần 2 của công dân thì công dân có thể sử dụng hình thức nào sau đây để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật?

A. Đăng báo về vụ việc khiếu nại.

B. Gây sự và đe dọa người giải quyết khiếu nại.

C. Tố cáo người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại của mình.

D. Khởi kiện ra tòa án dân sự.

Câu 51: Việc làm nào sau đây thể hiện quyền tự do ngôn luận?

A. Phao tin đồn nhảm trong khu vực dân cư.

B. Tuyên truyền mê tín dị đoan.

C. Cho đăng bài viết nhằm vu khống người khác.

D. Phổ biến kinh nghiệm của mình trong sản xuất để trao đổi, học tập.

Câu 52: Hành vi nào sau đây thể hiện sự lạm dụng quyền tự do ngôn luận?

A. Phát biểu ý kiến xây dựng cho cơ quan, tổ chức.

B. Viết báo bày tỏ quan điểm của mình về chính sách của nhà nước.

C. Quảng cáo sản phẩm chưa qua kiểm định của nhà nước.

D. Viết thư cho Đại biểu Quốc hội để đề đạt nguyện vọng của mình.

Câu 53: Chuyên mục nào sau đây không phải là chuyên mục trên báo chí dành cho công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận?

A. Pháp luật và đời sống.

B. Diễn đàn nhân dân.

C. Ý kiến bạn đọc.

D. Chuyện đời tự kể.

Câu 54: Quyền tự do ngôn luận là một trong các quyền..... cơ bản không thể thiếu của công dân. Nó tạo điều kiện để công dân tham gia chủ động và tích cực vào các hoạt động của Nhà nước và xã hội.

A. tự do.

B. độc lập.

C. quan trọng.

D. chính trị.

Câu 55: Không ai được..... quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí để xâm hại lợi ích của Nhà nước và công dân.

A. sử dụng

B. thực hiện

C. lạm dụng

D. tiến hành

Câu 56: Chị N bị buộc thôi việc trong thời gian đang nuôi con 7 tháng tuổi. Chị N Cần căn cứ vào quyền nào của công dân để bảo vệ mình?

A. Quyền bình đẳng.

B. Quyền dân chủ.

C. Quyền tố cáo.

D. Quyền khiếu nại.

Câu 57: Khi nhìn thấy kẻ gian đột nhập vào nhà hàng xóm, T đã báo ngay cho cơ quan công an. T đã thực hiện quyền nào của công dân?

A. Quyền khiếu nại.

B. Quyền tố cáo.

C. Quyền tự do ngôn luận.

D. Quyền kiến nghị.

Câu 58: Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội là quyền gắn liền thực hiện

A. Hình thức dân chủ trực tiếp.

B. Hình thức dân chủ gián tiếp.

C. Hình thức dân chủ tập trung.

D. Hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Câu 59: Quyền bầu cử của công dân được thực hiện theo nguyên tắc nào?

A. Phổ thông, dân chủ, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

B. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

C. Phổ thông, dân chủ, gián tiếp và bỏ phiếu kín.

D. Phổ thông, bình đẳng, gián tiếp và bỏ phiếu kín.

Câu 60: Anh A bày tỏ ý kiến của mình về vấn đề phát triển kinh tế của nơi mình đang sinh sống trong một cuộc họp Hội đồng nhân dân. Như vậy, anh A đã thực hiện

A. nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ đất nước.

B. quyền tự do ngôn luận.

C. quyền tự do báo chí.

D. quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Bài 8: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN

I. Kiến thức cơ bản:

1. Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân:

a. Quyền học tập của công dân:

- Khái niệm: Là mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ nơi nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời.

- Nội dung:

+ Học không hạn chế.

+ Học bất cứ ngành nghề nào.

+ Học thường xuyên, học suốt đời.

+ Bình đẳng về cơ hội học tập.

b. Quyền sáng tạo của công dân:

- Khái niệm:

+ Quyền nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi suy nghĩ.

+ Quyền đưa ra các phát minh, sáng chế.

+ Quyền đưa ra sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất.

+ Quyền sáng tác văn học nghệ thuật, khám phá khoa học.

- Nội dung: Công dân có quyền sáng tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; các tác phẩm báo chí; các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và tạo ra các sản phẩm mang tính sáng tạo trong hoạt động khoa học, công nghệ.

c. Quyền được phát triển của công dân:

- Khái niệm: Quyền được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức; có mức sống đầy đủ về vật chất; được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hoá; được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khoẻ; được khuyến khích và bồi dưỡng để phát triển tài năng.

- Nội dung:

+ Quyền được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.

+ Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

2. Ý nghĩa:

- Là cơ sở, điều kiện để công dân phát triển toàn diện.
- Pháp luật quy định quyền học tập của công dân là nhằm đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục.

3. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân:

a. Trách nhiệm của Nhà nước:

- Ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết để các quyền này đi vào cuộc sống mỗi người dân.
- Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.
- Khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.
- Đảm bảo những điều kiện để phát triển và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

b. Trách nhiệm của công dân:

- Có ý thức học tập tốt để có kiến thức, xác định mục đích học tập đúng đắn.
- Có ý chí phấn đấu vươn lên trong học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất.
- Góp phần tích cực vào việc nâng cao dân trí của đất nước.

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng của công dân thuộc nhóm quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được sáng tạo.
- B. Quyền được tham gia.
- C. Quyền được phát triển.
- D. Quyền tác giả.

Câu 2: Tác phẩm văn học do công dân tạo ra được pháp luật bảo hộ thuộc quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Quyền tác giả.
- B. Quyền sở hữu công nghiệp.
- C. Quyền phát minh sáng chế.
- D. Quyền được phát triển.

Câu 3: Nhận định nào dưới đây không đúng khi nói về quyền học tập của công dân?

- A. Quyền học tập không hạn chế.
- B. Quyền học bất cứ ngành, nghề nào.
- C. Quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. Quyền học tập khi có sự đồng ý của các cơ quan có thẩm quyền.

Câu 4: Chính sách miễn giảm học phí của Nhà nước ta đã tạo điều kiện giúp đỡ nhiều học sinh có hoàn cảnh khó khăn được học tập. Điều này thể hiện

- A. công bằng xã hội trong giáo dục.
- B. bất bình đẳng trong giáo dục.
- C. định hướng đổi mới giáo dục.
- D. chủ trương phát triển giáo dục.

Câu 5: Việc mở trường trung học phổ thông chuyên ở nước ta hiện nay nhằm

- A. bảo đảm tính nhân văn trong giáo dục.
- B. bảo đảm công bằng trong giáo dục.
- C. đào tạo chuyên gia kỹ thuật cho đất nước.
- D. bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Câu 6: Việc cộng điểm ưu tiên trong tuyển sinh đại học, cao đẳng cho học sinh là người dân tộc thiểu số đã thể hiện quyền bình đẳng về

- A. điều kiện chăm sóc về thể chất.
- B. điều kiện học tập không hạn chế.
- C. điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa.
- D. điều kiện hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Câu 7: Quyền sáng tạo của công dân được pháp luật quy định là

- A. quyền sở hữu công nghiệp.
- B. quyền được tự do thông tin.
- C. quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí.
- D. tất cả các phương án trên.

Câu 8: Nội dung cơ bản của quyền học tập của công dân là

- A. mọi công dân đều được ưu tiên trong tuyển chọn vào các trường đại học, cao đẳng như nhau.

- B. mọi công dân đều bình đẳng về cơ hội học tập.
- C. mọi công dân đều phải đóng học phí.
- D. chỉ có học sinh dân tộc thiểu số mới được cộng điểm ưu tiên.

Câu 9: Quyền phát triển của công dân được thể hiện ở mấy nội dung?

- A. Một.
- B. Hai.
- C. Ba.
- D. Bốn.

Câu 10: Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục là để

- A. tạo điều kiện cho ai cũng được học hành.
- B. mọi công dân bình đẳng, nhưng phải có sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.
- C. ưu tiên cho các dân tộc thiểu số.
- D. ưu tiên tìm tòi nhân tài, góp phần phụng sự đất nước.

Câu 11: Ý nào sau đây không đúng khi nói về quyền được phát triển của công dân?

- A. Được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về mọi mặt.
- B. Có mức sống đầy đủ về vật chất.
- C. Được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe.
- D. Được khuyến khích và bồi dưỡng phát triển tài năng khi có sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

Câu 12: Quyền sáng tạo của công dân bao gồm quyền tác giả, và hoạt động khoa học, công nghệ.

- A. quyền sở hữu trí tuệ.
- B. quyền sở hữu công nghiệp.
- C. quyền sáng tác.
- D. quyền tự do sáng tác.

Câu 13: Quyền học tập, quyền sáng tạo và quyền phát triển của công dân được quy định trong

- A. Hiến pháp.
- B. Luật giáo dục.
- C. Luật khoa học và công nghệ.
- D. tất cả ý trên.

Câu 14: Học bằng nhiều hình thức khác nhau, ở các loại trường khác nhau là

- A. quyền học không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 15: Học các môn khối C để có điều kiện trở thành chiến sĩ công an là

- A. quyền học không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 16: Quyền học tập của công dân nghĩa là

- A. mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, bất cứ ngành nghề nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời.
- B. mọi công dân đều có quyền học tập giống nhau, có thể tự do lựa chọn bất cứ ngành nghề nào để học.
- C. mọi công dân đều có quyền học tập không hạn chế, được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho việc học tập.
- D. mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập, được tạo mọi điều kiện về vật chất, tinh thần để học tập, phát huy tính sáng tạo của công dân.

Câu 17: Những bạn có thành tích cao trong kì thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế được ưu tiên chọn vào các trường đại học, điều này nói tới nội dung nào trong các nội dung sau đây?

- A. Công dân có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.
- B. Công dân được hưởng đời sống vật chất, tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.
- C. Công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.
- D. Công dân có quyền tự do trong học tập.

Câu 18: Học tập là

- A. quyền và nghĩa vụ của công dân.
- B. nghĩa vụ của công dân.
- C. quyền của công dân.
- D. trách nhiệm của công dân.

Câu 19: Chọn câu trả lời đúng trong các câu sau đây

Một trong những khía cạnh nói đến quyền được phát triển của công dân là

- A. những người có tài được tạo mọi điều kiện để làm việc và phát triển tài năng.
- B. mọi công dân đều có đời sống vật chất đầy đủ.
- C. mọi công dân đều có quyền được hưởng chăm sóc y tế.
- D. mọi công dân đều được hưởng ưu đãi trong học tập để phát triển năng khiếu.

Câu 20: Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền học tập của công dân?

- A. Mọi công dân đều có quyền học tập không hạn chế.
- B. Mọi công dân đều được tự do nghiên cứu khoa học.
- C. Mọi công dân đều được sống trong môi trường thuận lợi.
- D. Mọi công dân đều có quyền hưởng thụ thành tựu văn hóa.

Câu 21: Nội dung nào dưới đây không đúng với quyền học tập của công dân?

- A. Mọi công dân đều có quyền học tập không hạn chế.
- B. Mọi công dân đều có quyền học bất cứ ngành, nghề nào.
- C. Mọi công dân muốn đi học phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- D. Mọi công dân đều có quyền học thường xuyên, học suốt đời.

Câu 22: Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền sáng tạo của công dân?

- A. Chỉ nhà khoa học mới có quyền sáng tạo.
- B. Chỉ những người lao động trí óc mới có quyền sáng tạo.
- C. Mọi công dân đều có quyền sáng tạo.
- D. Chỉ những người đủ tuổi trưởng thành mới có quyền sáng tạo.

Câu 23: Nội dung nào dưới đây không đúng với quyền sáng tạo của công dân?

- A. Quyền tác giả.
- B. Quyền sở hữu công nghiệp.
- C. Quyền sáng tác các tác phẩm văn học.
- D. Quyền được chăm sóc sức khỏe.

Câu 24: Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập. Nội dung này thể hiện quyền

- A. dân chủ của công dân.
- B. phát triển của công dân.
- C. sáng tạo của công dân.
- D. học tập của công dân.

Câu 25: Cơ quan nào dưới đây có trách nhiệm bảo đảm quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân?

- A. Các tổ chức xã hội.
- B. Các tổ chức kinh tế.
- C. Các tổ chức phi chính phủ.
- D. Nhà nước.

Câu 26: Công dân có thể học bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường, lớp khác nhau là một nội dung thuộc

- A. quyền học tập không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 27: Quyền nào trong các quyền dưới đây mà chỉ được Nhà nước khuyến khích mà không được bảo hộ?

- A. Quyền tác giả.
- B. Quyền hoạt động khoa học công nghệ.
- C. Quyền sáng tạo.
- D. Quyền sở hữu công nghiệp.

Câu 28: An là học sinh lớp 10. An đã sáng chế thành công máy lọc nước bẩn thành nước sạch bằng màng trứng gà. Hỏi An đã thực hiện tốt quyền nào dưới đây ?

- A. Quyền tác giả.
- B. Quyền dân chủ.
- C. Quyền sáng tạo.
- D. Quyền sở hữu công nghiệp.

Câu 29: Quyền sáng tác các tác phẩm văn học, nghệ thuật là

- A. quyền nghiên cứu khoa học.
- B. quyền sở hữu trí tuệ.
- C. quyền học tập.
- D. quyền tác giả.

Câu 30: Hành vi nào dưới đây xâm phạm quyền của công dân trong hoạt động sáng tạo?

- A. Hướng dẫn học sinh Trung học nghiên cứu khoa học kĩ thuật.
- B. Phá hoại sản phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của người khác.
- C. Thiết kế máy cắt cỏ thay thế phương tiện cắt cỏ thủ công.
- D. Đăng kí bản quyền đối với công trình nghiên cứu khoa học của mình.

Câu 31: An đỗ đại học nhưng bố An không cho đi học vì cho rằng con gái không cần phải học nhiều. Nếu là bạn của An, em sẽ chọn cách ứng xử nào để phù hợp với pháp luật?

- A. Khuyên bố An thương An cho An đi học.
- B. Nhờ giáo viên chủ nhiệm khuyên bố An cho An đi học.
- C. Động viên An nên nghe theo lời bố.
- D. Nói chuyện với bố An rằng hành vi của bố An là vi phạm quyền học tập của công dân.

Câu 32: Việc làm nào dưới đây thể hiện quyền sáng tạo của công dân?

- A. Thu gom và phân loại rác.
- B. Thiết kế máy thu hoạch rau màu.
- C. Tham gia hoạt động văn hóa văn nghệ ở cụm dân cư.
- D. Tham gia đội bóng chuyền của xã.

Câu 33: Hùng là học sinh lớp 10 nhưng đã xây dựng được phần mềm học môn Lịch sử giúp nhiều học sinh yêu thích môn Lịch sử. Trong trường hợp này, Hùng đã phát huy quyền nào dưới đây?

- A. Quyền học tập.
- B. Quyền sáng tạo.
- C. Quyền phát triển.
- D. Quyền lao động.

Câu 34: Quyền học tập, sáng tạo của công dân được quy định trong

- A. Luật Giáo dục.
- B. Pháp luật.
- C. Hiến pháp, Luật Giáo dục.
- D. Hiến pháp, Luật Giáo dục và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Câu 35: Câu nào thể hiện quyền được phát triển của công dân?

- A. Công dân có quyền được hưởng sự chăm sóc y tế.
- B. Công dân có thể học ở hệ chính quy hoặc hệ dân lập.
- C. Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
- D. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 36: Những học sinh giỏi, có năng khiếu được ưu tiên tuyển chọn vào các trường đại học. Điều này thể hiện quyền nào của công dân?

- A. Học tập.
- B. Phát triển.
- C. Bình đẳng.
- D. Sáng tạo.

Câu 37: Nội dung nào dưới đây không đúng với quyền được phát triển?

- A. Mọi công dân đều sống trong môi trường thuận lợi cho sự tồn tại và phát triển.
- B. Mọi công dân đều có quyền hưởng mức sống đầy đủ về vật chất.
- C. Mọi công dân đều được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.
- D. Mọi công dân đều có thể học bất cứ trường đại học nào theo sở thích.

Câu 38: Công dân có quyền được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức. Nội dung này thuộc quyền nào của công dân?

A. Sáng tạo. B. Học tập. C. Dân chủ. D. Phát triển.

Câu 39: Những người phát triển sớm về trí tuệ có quyền được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian so với quy định chung của pháp luật. Điều này thể hiện quyền

A. học tập. B. sáng tạo. C. phát triển. D. dân chủ.

Bài 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

I. Kiến thức cơ bản:

1. Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước: (Đọc thêm)

2. Một số nội dung cơ bản của pháp luật trong sự phát triển bền vững của đất nước:

a. Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế:

* Quyền tự do kinh doanh:

- Khái niệm: mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận đăng kí kinh doanh.

- Biểu hiện:

+ Lựa chọn quyết định kinh doanh mặt hàng nào.

+ Lĩnh vực kinh doanh.

+ Quy mô lớn hay nhỏ.

+ Theo hình thức kinh doanh nào.

* Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh:

- Khái niệm: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, công dân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho mọi đối tượng, từng thành phần kinh tế và từng loại hình doanh nghiệp.

- Biểu hiện:

+ Kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép kinh doanh và những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

+ Nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật.

+ Bảo vệ môi trường.

+ Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội...

b. Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển về văn hóa: (Đọc thêm)

c. Nội dung cơ bản của pháp luật trong phát triển các lĩnh vực xã hội:

- Xóa đói, giảm nghèo:

+ Các cơ sở kinh doanh bằng nhiều giải pháp tạo ra việc làm.

+ Các chính sách 134, 135 của Chính phủ.

+ Tăng nguồn vốn trợ giúp người nghèo...

- Vấn đề dân số:

+ Kìm chế gia tăng dân số.

+ Luật Hôn nhân và gia đình, Pháp lệnh dân số quy định công dân thực hiện kế hoạch hóa gia đình và sinh đẻ có kế hoạch.

+ Xây dựng gia đình bền vững hạnh phúc.

- Vấn đề phòng chống tệ nạn xã hội:

+ Luật Phòng, chống ma túy.

+ Luật Phòng, chống mại dâm

- + Đấu tranh phòng, chống tội phạm.
- + Ngăn chặn, bài trừ ma túy, mại dâm, HIV/AIDS

d. Một số nội dung cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Pháp luật quy định các nguyên tắc về bảo vệ môi trường.
- Hoạt động bảo vệ môi trường:
 - + Bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên.
 - + Bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh.
 - + Bảo vệ môi trường đô thị khu dân cư.
 - + Bảo vệ môi trường biển, sông, nguồn nước khác.
 - + Phòng ngừa khắc phục ô nhiễm môi trường.
- Pháp luật xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước, các tổ chức và mọi công dân trong bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời trừng trị nghiêm khắc các hành vi phá hoại rừng.
- Pháp luật nghiêm cấm:
 - + Các hành vi khai thác, đánh bắt nguồn tài nguyên sinh vật bằng công cụ hủy diệt.
 - + Khai thác, kinh doanh tiêu thụ thú vật, động vật quý hiếm.
 - + Chôn lấp chất độc, phóng xạ, chất thải.
 - + Thải chất thải chưa xử lý, chất nhiễm xạ có hại vào đất, vào nước.

e. Một số nội dung cơ bản của pháp luật về quốc phòng, an ninh:

- Ý nghĩa:
 - + Tăng cường quốc phòng để xây dựng và bảo vệ vững chắc tổ quốc.
 - + Bảo vệ chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.
 - + Phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại vững mạnh.
 - + Giữ vững ổn định chính trị trong nước.
- PL quy định:
 - + Củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của toàn dân mà nòng cốt là Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.
 - + Các cơ quan, tổ chức và công dân có trách nhiệm, nghĩa vụ tham gia củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia...
 - + Mọi hành vi xâm phạm an ninh quốc gia sẽ bị xử lý nghiêm minh.
- Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân. Nhà nước ban hành chế độ nghĩa vụ quân sự, thực hiện giáo dục quốc phòng...

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước được thể hiện

- trong lĩnh vực văn hóa.
- chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế.
- chủ yếu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Câu 2: Trong xu hướng toàn cầu hóa, quốc tế hóa hiện nay và để đảm bảo sự lâu dài, hiệu quả, mỗi quốc gia nên chọn phát triển theo hướng

- năng động.
- sáng tạo.
- bền vững.
- liên tục.

Câu 3: Những vấn đề cần được ưu tiên giải quyết trong quá trình hướng tới mục tiêu phát triển bền vững là

- kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng an ninh.
- kinh tế, văn hóa, dân số, môi trường và quốc phòng an ninh.
- kinh tế, việc làm, bình đẳng giới, văn hóa xã hội.
- kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng giới và quốc phòng an ninh.

Câu 4: Để thực hiện chiến lược phát triển bền vững đất nước, công cụ, phương tiện được

xem là có vai trò nổi bật nhất là

- A. văn hóa. B. pháp luật. C. tiền tệ. D. đạo đức.

Câu 5: Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp, căn cứ vào

- A. uy tín của người đứng đầu doanh nghiệp.
B. ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.
C. thời gian kinh doanh của doanh nghiệp.
D. khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 6: Nhà nước sử dụng các công cụ chủ yếu nào để khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong những ngành nghề có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

- A. tỉ giá ngoại tệ. B. thuế. C. lãi suất ngân hàng. D. tín dụng.

Câu 7: Việc đưa ra các quy định về thuế, pháp luật đã tác động đến lĩnh vực

- A. môi trường. B. kinh tế. C. văn hóa. D. quốc phòng an ninh.

Câu 8: Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa được xem là

- A. điều kiện. B. cơ sở. C. tiền đề. D. động lực.

Câu 9: Vai trò của pháp luật trong bảo vệ môi trường không phải là

- A. ngăn ngừa, hạn chế tác động xấu của con người trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên, thiên nhiên.
B. xác định trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
C. điều hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.
D. nói lỏng các quy định đem lại hiệu quả cao về kinh tế từ các nguồn thu phi pháp.

Câu 10: Câu có nội dung đúng về bảo vệ môi trường là

- A. ở những nơi nhiều ao, hồ, sông, suối không cần tiết kiệm nước.
B. cải tạo hồ nước ngọt thành hồ nước lợ nuôi tôm có giá trị kinh tế nhưng có hại cho môi trường.
C. lấp vùng đầm lầy rộng lớn để xây dựng khu dân cư mới là làm cho môi trường sạch, đẹp.
D. dùng nhiều phân hóa học sẽ tốt cho đất.

Câu 11: Luật nghĩa vụ quân sự quy định độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình theo quy định mới là

- A. từ 18 đến 27 tuổi. B. từ đủ 17 tuổi đến 27 tuổi.
C. từ đủ 18 tuổi đến hết 27 tuổi. D. từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.

Câu 12: Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam là trách nhiệm của

- A. công dân nam từ 17 tuổi trở lên. B. công dân nam từ 18 tuổi trở lên.
C. công dân từ 20 tuổi trở lên. D. mọi công dân Việt Nam.

Câu 13: Trong lĩnh vực kinh tế một trong những chính sách quan trọng để tạo nên sự phát triển bền vững lĩnh vực này là

- A. tạo ra khung pháp lí cần thiết của hoạt động kinh doanh.
B. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
C. khuyến khích đẩy mạnh tiêu dùng.
D. ưu tiên cho những ngành hàng, mặt hàng thiết yếu.

Câu 14: Một đất nước có sự tăng trưởng liên tục và vững chắc về kinh tế là nội dung nói lên đất nước phát triển

- A. bền vững. B. mạnh mẽ. C. giàu mạnh. D. hòa bình, ổn định.

Câu 15: Pháp luật về phát triển văn hóa ở nước ta

- A. khuyến khích giữ gìn mọi phong tục, tập quán của các dân tộc.

- B. khuyến khích các tổ chức, cá nhân giữ gìn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.
- C. chỉ khuyến khích bảo vệ các di sản văn hóa vật thể.
- D. chỉ khuyến khích bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể.

Câu 16: Muốn thực hiện quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong các lĩnh vực cần có

- A. Hiến pháp.
- B. Luật.
- C. Điều ước quốc tế.
- D. Văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 17: Ngày 20/2/1990 Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về

- A. Quyền con người.
- B. Quyền trẻ em.
- C. Quyền thừa kế.
- D. Quyền dân sự.

Câu 18: Nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế là quyền

- A. phát triển văn hóa.
- B. tự do kinh doanh và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. quốc phòng, an ninh.

Câu 19: Đối tượng nào sau đây không có quyền tự do kinh doanh?

- A. Giáo viên.
- B. Người lao động tự do.
- C. Doanh nhân.
- D. Sĩ quan.

Câu 20: Điều 33, Hiến pháp năm 2013 có nêu rõ: Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà

- A. mình thích.
- B. lợi nhuận cao.
- C. dễ kinh doanh.
- D. pháp luật không cấm.

Câu 21: Mục đích cuối cùng của hoạt động kinh doanh nhằm

- A. đóng góp cho xã hội.
- B. thể hiện đẳng cấp của doanh nhân.
- C. sinh lợi.
- D. nộp thuế cho nhà nước.

Câu 22: Mặt hàng nào không được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam?

- A. Thực phẩm chức năng.
- B. Kinh doanh bán hàng đa cấp.
- C. Bán hàng qua mạng.
- D. Thực vật, động vật rừng quý hiếm.

Câu 23: Một thủ tục quan trọng mang tính bắt buộc khi các cá nhân tham gia vào quá trình kinh doanh

- A. phải có vốn.
- B. lựa chọn được lĩnh vực kinh doanh.
- C. phải có kinh nghiệm kinh doanh.
- D. phải có giấy phép kinh doanh.

Câu 24: Ông B có giấy phép kinh doanh tạp hóa nhưng khi cơ quan thuế kiểm tra cửa hàng nhà ông đã lập biên bản xử phạt và tịch thu một số hàng hóa không có trong giấy phép đăng ký kinh doanh. Ông B cho rằng ông có giấy phép đăng ký kinh doanh và việc làm của cơ quan thuế là sai luật. Vậy hành vi của cơ quan thuế là

- A. sai luật.
- B. đúng luật.
- C. lạm quyền.
- D. mưu lợi cá nhân.

Câu 25: Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp khác nhau, căn cứ vào

- A. ngành, nghề.
- B. lĩnh vực kinh doanh.
- C. ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.
- D. địa bàn kinh doanh.

Câu 26: Nhà nước đã ban hành văn bản pháp luật nào dưới đây để phát triển kinh tế?

- A. Luật giáo dục.
- B. Luật doanh nghiệp.
- C. Luật phòng, chống ma túy.
- D. Luật khoáng sản.

Câu 27: Mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng ký kinh doanh. Đây là nội dung quyền tự do kinh doanh của

- A. công dân.
- B. tổ chức.
- C. Nhà nước.
- D. Quốc hội.

Câu 28: Những trường hợp nào dưới đây được thực hiện quyền tự do kinh doanh?

- A. Người chưa thành niên.
- B. Người bị mất hành vi dân sự.
- C. Người đang chấp hành hình phạt tù.
- D. Người đủ từ 30 tuổi trở lên không vi phạm pháp luật.

Câu 29: Đâu không phải là nội dung của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội?

- A. Giải quyết việc làm.
- B. Kiểm soát dân số.
- C. Chăm sóc sức khỏe.
- D. Khuyến khích tị nạn xã hội.

Câu 30: Đâu không phải là nội dung của pháp luật về phát triển bền vững của xã hội?

- A. Phát triển kinh tế.
- B. Phát triển văn hóa.
- C. Bảo vệ môi trường.
- D. Phát triển nhà nước.

Câu 31: Nội dung của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội là phòng chống ?

- A. tị nạn xã hội.
- B. các thế lực thù địch.
- C. mê tín dị đoan.
- D. phá hoại tài nguyên thiên nhiên.

Câu 32: Hiện nay Việt Nam đang nỗ lực thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo. Đây chính là nội dung của pháp luật về

- A. phát triển văn hóa.
- B. phát triển kinh tế.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. các lĩnh vực xã hội.

Câu 33: Để giải quyết vấn đề việc làm, pháp luật khuyến khích các cơ sở kinh doanh bằng nhiều giải pháp, tạo ra nhiều việc làm mới cho những người trong độ tuổi lao động. Đây chính là nội dung của pháp luật về

- A. quốc phòng, an ninh.
- B. phát triển kinh tế.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. các lĩnh vực xã hội.

Câu 34: Đâu không phải là tệ nạn xã hội?

- A. Ma túy.
- B. Mại dâm.
- C. Cờ bạc.
- D. Cúng giỗ.

Câu 35: Đâu là yếu tố kìm hãm sự phát triển của đất nước?

- A. Tuổi thọ giảm.
- B. Chênh lệch giới tính.
- C. Gia đình hạnh phúc.
- D. Dân số tăng nhanh.

Câu 36: Ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội được pháp luật quy định trong luật nào dưới đây?

- A. Luật Hôn nhân và Gia đình.
- B. Luật Phòng, chống ma túy.
- C. Luật Bảo vệ môi trường.
- D. Luật Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Câu 37: Giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, kiểm chế gia tăng dân số là những nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển các lĩnh vực

- A. xã hội.
- B. văn hóa.
- C. chính trị.
- D. đối ngoại.

Câu 38: Pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội quy định nội dung nào sau đây

- A. phòng, chống tệ nạn xã hội.
- B. phòng, chống thiên tai.
- C. bảo vệ di sản văn hóa.
- D. bảo vệ môi trường.

Câu 39: Nhà nước sử dụng biện pháp cho vay vốn ưu đãi để kinh doanh nhằm

- A. giảm thiểu sự gia tăng dân số.
- B. thực hiện xóa đói giảm nghèo.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. bảo vệ an ninh quốc phòng.

Câu 40: Vấn đề nào dưới đây cần tất cả các nước cùng cam kết thực hiện thì mới có thể được giải quyết triệt để?

- A. Phát hiện sự sống ngoài vũ trụ.
- B. Vấn đề dân số trẻ.
- C. Chống ô nhiễm môi trường.
- D. Đô thị hóa và việc làm.

Câu 41: Để thực hiện chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường nước ta sẽ kết hợp chặt chẽ hợp lý và hài hòa giữa phát triển

- A. khoa học - công nghệ với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- B. kinh tế - xã hội với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- C. du lịch với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- D. giáo dục - đào tạo với bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Câu 42: Để thực hiện mục tiêu của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường chúng ta cần có những biện pháp nào?

- A. Gắn lợi ích và quyền.
- B. Gắn trách nhiệm và nghĩa vụ.
- C. Khai thác đi đôi với bảo vệ, tái tạo; có biện pháp bảo vệ môi trường.
- D. Xử lý kịp thời.

Câu 43: Mọi tài nguyên đưa vào sử dụng đều phải nộp thuế và trả tiền thuê nhằm mục đích gì?

- A. Ngăn chặn tình trạng huỷ hoại đang diễn ra nghiêm trọng.
- B. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên.
- C. Hạn chế việc sử dụng để cho phát triển bền vững.
- D. Sử dụng hợp lý, ngăn chặn khai thác bừa bãi, chống xu hướng chạy theo lợi ích trước mắt.

Câu 44: Sau bữa trưa ở bờ biển Đồ Sơn, bạn A đã gom rác rồi vứt xuống biển cho nhanh. Hành vi của bạn A là vi phạm hoạt động về

- A. bảo vệ môi trường biển.
- B. bảo vệ môi trường khu dân cư gần biển.
- C. bảo vệ các nguồn nước.
- D. phục hồi môi trường.

Câu 45: Điều không phải là biện pháp hiệu quả để giữ cho môi trường trong sạch?

- A. Các nhà máy phải có hệ thống xử lý chất gây ô nhiễm.
- B. Thu gom, xử lý tốt rác thải sinh hoạt.
- C. Mỗi người phải chấp hành tốt luật bảo vệ môi trường.
- D. Ngồi bình luận về chính sách môi trường của Nhà nước.

Câu 46: Trong bảo vệ môi trường, việc làm nào sau đây có tầm quan trọng đặc biệt?

- A. Bảo vệ môi trường nước.
- B. Bảo vệ môi trường không khí.
- C. Bảo vệ môi trường đất.
- D. Bảo vệ rừng.

Câu 47: Cách xử lý rác nào sau đây có thể hạn chế gây ô nhiễm môi trường nhất?

- A. Đốt và xả khí lên cao.
- B. Chôn sâu.
- C. Đổ tập trung vào bãi rác.
- D. Phân loại và tái chế.

Câu 48: Vấn đề nào dưới đây được đặc biệt chú ý ở nước ta do tác động lâu dài của nó đối với chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững?

- A. Phát triển đô thị.
- B. Phát triển chăn nuôi gia đình.
- C. Giáo dục môi trường cho thế hệ trẻ.
- D. Giáo dục và rèn luyện thể chất cho thế hệ trẻ.

Câu 49: Theo pháp luật về bảo vệ môi trường thì mọi tài nguyên đưa vào sử dụng đều phải

- A. nộp thuế hoặc trả tiền thuê.
- B. khai thác triệt để, mạnh mẽ.
- C. giao cho chủ đầu tư nước ngoài.
- D. do nhân dân khai thác và sử dụng.

Câu 50: Tham gia củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của ai?

- A. Cán bộ, chiến sĩ quân đội.
- B. Cán bộ, chiến sĩ công an.
- C. Công dân đủ 18 tuổi trở lên.
- D. Mọi công dân Việt Nam.

Câu 51: Trên đường đi học về, A thấy một nhóm thanh niên mua bán trái phép chất ma túy và cùng nhau ngồi tiêm chích. A đã quay lại vào điện thoại của mình và mang lên

công an phòng tố cáo hành động của nhóm đối tượng trên. Việc làm của A nhằm mục đích?

A. Bảo vệ pháp luật.

B. Bảo vệ Hiến pháp.

C. Bảo vệ chính trị.

D. Bảo đảm quốc phòng an ninh.

Câu 52: Văn bản pháp luật nào dưới đây quy định về quốc phòng, an ninh?

A. Luật nghĩa vụ quân sự.

B. Luật bảo vệ đê điều.

C. Luật bảo vệ môi trường.

D. Luật di sản văn hóa.

Câu 53: Bảo vệ tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý của ai sau đây?

A. Tổ chức.

B. Công dân.

C. Cộng đồng.

D. Xã hội.

Câu 54: Bảo vệ chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ là nội dung cơ bản của pháp luật về

A. phát triển kinh tế.

B. phát triển các lĩnh vực xã hội.

C. bảo vệ môi trường.

D. quốc phòng an ninh.

Câu 55: Pháp luật về quốc phòng an ninh quy định nội dung nào sau đây?

A. Bảo vệ vững chắc tổ quốc.

B. Phòng, chống thiên tai.

C. Bảo vệ di sản văn hóa.

D. Bảo vệ môi trường.

Bài 10: PHÁP LUẬT VỚI HOÀ BÌNH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TIẾN BỘ CỦA NHÂN LOẠI (Đọc thêm)

MỤC LỤC

Bài 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG	3
Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT	5
Bài 3: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT.....	9
Bài 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.....	11
Bài 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO	16
Bài 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN	19
Bài 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ	25
Bài 8: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN	32
Bài 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC	37
Bài 10: PHÁP LUẬT VỚI HOÀ BÌNH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TIẾN BỘ CỦA NHÂN LOẠI (Đọc thêm).....	43